CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

ĐIỆN BIÊN, 9-2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:721 /BC-TKT

Điện Biên, ngày 30 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2026

Kinh tế thế giới trong 9 tháng năm 2026[1] tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, song tốc độ tăng trưởng có sự phân hóa giữa các khu vực và thấp hơn năm 2025. Theo các tổ chức quốc tế, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2026 được dự báo đạt từ 2,6%-3,0%; động lực chủ yếu đến từ đầu tư vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn, thương mại và đầu tư tại một số nền kinh tế lớn. Hoạt động thương mại toàn cầu tiếp tục phục hồi nhưng tăng trưởng chậm lại; khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu năm 2026 được IMF dự báo tăng 3,5%, trong khi chỉ số thương mại hàng hóa của WTO tháng 9/2026 đạt 102 điểm, cao hơn ngưỡng xu hướng. Tuy nhiên, lạm phát toàn cầu có xu hướng tăng trở lại do giá năng lượng, chi phí logistics gia tăng và tác động của xung đột địa chính trị; IMF dự báo lạm phát toàn cầu năm 2026 ở mức 4,7%.

Triển vọng kinh tế thế giới những tháng cuối năm 2026 vẫn đối mặt với nhiều rủi ro, nhất là xung đột địa chính trị, nguy cơ gián đoạn nguồn cung năng lượng, điều kiện tài chính thắt chặt, gánh nặng nợ toàn cầu, thiên tai và El Niño, xu hướng phân mảnh địa kinh tế, gia tăng bảo hộ thương mại và những biến động từ quá trình đầu tư, ứng dụng AI. Trong khu vực Đông Nam Á, triển vọng tăng trưởng nhìn chung khả quan, ADB dự báo tăng trưởng khu vực đạt 4,8%; Việt Nam tiếp tục được đánh giá là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực, với mức tăng trưởng năm 2026 được các tổ chức quốc tế dự báo trong khoảng 7,5%-7,8%. Những diễn biến của kinh tế, thương mại, giá năng lượng và điều kiện tài chính quốc tế tiếp tục là những yếu tố cần theo dõi, có thể tác động đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đầu tư và giá cả trong nước trong những tháng cuối năm.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2026 là năm đầu triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030; mô hình chính quyền địa phương 2 cấp từng bước đi vào ổn định, tạo điều kiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành. Trong 9 tháng năm 2026, tỉnh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là thiên tai, mưa lũ, sạt lở diễn biến phức tạp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, nguồn lực đầu tư và khả năng hấp thụ nguồn lực còn hạn chế, trong khi mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 11,02% đặt ra yêu cầu cao. Trong bối cảnh đó, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát của HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND tỉnh, cùng sự phối hợp của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng

[1] Báo cáo được cập nhật đến ngày 30/9/2026.

năm 2026 tiếp tục duy trì đà phát triển, đạt nhiều kết quả vượt bậc trên các lĩnh vực, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội những tháng cuối năm.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Điện Biên quý III/2026 ước tính tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước, đạt kịch bản tăng trưởng của tỉnh[2]. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,06%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,96%; khu vực dịch vụ tăng 11,54%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,4%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên quý III/2026 so với các tỉnh cùng khu vực và cả nước: Xếp thứ 2/9 tỉnh vùng kinh tế, xếp thứ 8/34 tỉnh, thành phố.

GRDP ước 9 tháng năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 đạt 23.721,02 tỷ đồng, tăng 9,81% so với cùng kỳ năm trước (quý II tăng 8,55%, 6 tháng đầu năm tăng 8,84%), vượt 0,12 điểm % so với kịch bản tăng trưởng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 3.487,37 tỷ đồng, tăng 5,66%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 4.291,21 tỷ đồng, tăng 13,28% (công nghiệp tăng 13,51%); khu vực dịch vụ đạt 14.948,19 tỷ đồng, tăng 10,07%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 994,25 tỷ đồng, tăng 6,55%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên 9 tháng năm 2026 so với các tỉnh cùng khu vực và cả nước: Xếp thứ 3/9 tỉnh vùng kinh tế, xếp thứ 13/34 tỉnh, thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên 9 tháng năm 2026 theo giá hiện hành đạt 28.656,71 tỷ đồng, tăng 15,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.095,71 tỷ đồng, tăng 13,05%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 5.450,44 tỷ đồng, tăng 19,86%; khu vực dịch vụ đạt 17.909,39 tỷ đồng, tăng 15,7%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.201,17 tỷ đồng, tăng 12,5%.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,29%, giảm 0,37% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,02%, tăng 0,62% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ chiếm 62,5%, giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,19%, giảm 0,13% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trong 9 tháng năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên cơ bản duy trì ổn định, các địa phương tập trung triển khai sản xuất theo kế hoạch, bảo đảm tiến độ mùa vụ và đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định đời sống nhân dân. Tuy nhiên, sản xuất còn chịu ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, nắng nóng kéo dài và nguy cơ phát sinh dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, nhất

[2] Theo Kế hoạch số 6531/KH-UBND ngày 26/7/2026 của UBND tỉnh Điện Biên.

là dịch tả lợn Châu Phi, cúm gia cầm và viêm da nổi cục. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường, song nguy cơ cháy rừng vẫn còn cao tại một số địa bàn do tình trạng đốt nương làm rẫy. Sản xuất thủy sản tiếp tục được duy trì, khai thác và nuôi trồng cơ bản ổn định. Việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp được các địa phương triển khai, song tiến độ còn chưa đồng đều. Tỉnh thường xuyên rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, kịp thời tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

** Tháng 9 năm 2026:*

Lúa Mùa: Tính đến ngày 20/9/2026, diện tích gieo cấy lúa mùa đạt 42.199,8 ha, giảm 0,98% so chính thức cùng kỳ năm trước, đạt 99,79% kế hoạch.

Một số cây hàng năm khác: Trong tháng người dân tiếp tục làm đất, gieo trồng các loại cây hàng năm, dự ước toàn tỉnh triển khai gieo trồng được 5.880,48 ha[3], tăng 35,64% so cùng kỳ năm trước.

Infographic số 01: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm (tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2026)



Cây lâu năm: Trong tháng, các địa phương tập trung chăm sóc những diện tích hiện có, đồng thời phát cỏ, tỉa cành, bón phân để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Tiếp tục thu hoạch sản phẩm trong kỳ phục vụ nhu cầu thị trường.

** Ước 9 tháng năm 2026:*

Cây hằng năm: Toàn tỉnh gieo trồng được 101.565,3 ha cây hằng năm các loại, giảm 0,66% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chịu tác động lớn từ nhiều yếu tố như thị trường tiêu thụ, thời tiết,

---

[3] Ngô 3.001,91 ha; khoai lang 2,90 ha; đậu tương 222,30 ha; lạc 247,15 ha; rau các loại 2.097,68 ha; đậu các loại 308,54 ha.

giá cả. Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính của tỉnh như sau:

- *Cây lúa:* Diện tích gieo trồng được 61.831,4 ha[4], trong đó: Lúa mùa đến thời điểm báo cáo đã kết thúc gieo cấy, toàn tỉnh gieo cấy 52.015,6 ha (lúa ruộng 31.604,03 ha, lúa nương 20.411,57 ha). Một số nơi đã cho thu hoạch trà lúa sớm tại phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh để triển khai gieo trồng ngô trên đất ruộng. Dự ước diện tích thu hoạch lúa ruộng đến ngày 20/9/2026 đạt 109 ha; năng suất 63 tạ/ha; sản lượng 686,7 tấn. Dự báo vụ mùa 2027 diện tích lúa mùa giảm trên nền diện tích lúa nương theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- *Cây ngô:* Diện tích gieo trồng được 23.322,17 ha, giảm 3,67%, do người dân một số xã vùng cao chuyển đổi trồng ngô trên các sườn đồi sang trồng cà phê, một số chậm tiến độ lịch thời vụ chuyển sang trồng vụ mùa, chuyển sang cây hàng năm khác; sản lượng đạt 76.636,7 tấn, giảm tăng 0,46%.

- *Cây sắn:* Diện tích gieo trồng được 17.570,58 ha, tăng 11,32%[5]. Năng suất đạt 97,92 tạ/ha; sản lượng đạt 172.050,42 tấn, tăng 13,11%.

- *Cây đậu tương:* Diện tích gieo trồng được 398,80 ha, giảm 11,37%; năng suất 12,48 tạ/ha; sản lượng đạt 497,7 tấn.

- *Cây lạc:* Diện tích gieo trồng được 833,4 ha, giảm 20,04%[6]; năng suất 14,55 tạ/ha; sản lượng đạt 1.212,6 tấn.

- *Rau các loại:* Diện tích gieo trồng được 5.274,12 ha, tăng 2,29%; sản lượng đạt 97.009,88 tấn.

- *Đậu các loại:* Diện tích gieo trồng được 442,52 ha, tăng 0,8%; sản lượng đạt 594,75 tấn.

Cây lâu năm: Sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2026 có bước phát triển tích cực, nổi bật là cây mắc ca và cà phê. Diện tích, quy mô trồng mới hai loại cây chủ lực tiếp tục được mở rộng, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tập trung, nâng cao giá trị sản xuất và tạo thêm sinh kế cho người dân. Thực hiện Kế hoạch số 1850/KH-UBND ngày 16/3/2026 của UBND tỉnh về trồng mới cây cà phê, mắc ca kết hợp thử nghiệm mô hình phát triển kinh tế không gian tầm thấp, các địa phương đã chủ động triển khai, từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Việc phát triển cây lâu năm, nhất là mắc ca và cà phê, được xác định là hướng sản xuất có tiềm năng, góp phần thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững. Tổng diện tích hiện có 48.921,11 ha, tăng mạnh 55,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả chiếm 50,39% tổng diện tích cây lâu năm.

---

[4] Bao gồm diện tích lúa 02 vụ: Đông xuân 9.815,80 ha; Mùa 52.015,60 ha.

[5] Nguyên nhân tăng: Trong vụ diện tích sắn tăng trồng mới 4.222,12 ha tại một số xã vùng cao do giá bán trung bình năm 2026 là 1.800 đồng/kg, giá tăng so với năm 2025, người dân trồng trở lại sau khi bỏ hoang đất trong năm 2025.

[6] Nguyên nhân giảm diện tích, sản lượng: Người dân chuyển đổi sang trồng cây hằng năm khác đáp ứng nhu cầu trên thị trường hiện nay.

Diện tích hiện có, sản lượng thu hoạch một số cây trọng điểm của tỉnh:

Nhóm cây ăn quả: Diện tích cây ăn quả đạt 20.277,01 ha, tăng 27,44% so với cùng kỳ. Trong đó, cây mắc ca đạt 15.426,03 ha, tăng 30,67%, sản lượng đạt 1.181,13 tấn, tăng 21,36%; diện tích tiếp tục được mở rộng, chủ yếu theo hình thức trồng xen với cà phê, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thu nhập cho người dân. Cây dứa đạt 1.407,99 ha, tăng 103,6%, sản lượng đạt 6.989,45 tấn, tăng 31,36%, nhờ khả năng thích nghi, hiệu quả kinh tế và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Các cây ăn quả khác như mít, mận, lê/mắc cooc có sản lượng tăng khá. Riêng chanh leo sản lượng giảm do phần lớn diện tích trồng mới chưa cho thu hoạch và một số diện tích được chuyển sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nhóm cây công nghiệp dài ngày: Diện tích đạt 26.559,12 ha, tăng 92,61%. Cà phê tăng mạnh nhất, đạt 21.052,47 ha, tăng 159,24%; sản lượng đạt 1.050,55 tấn, tăng 50,01%. Diện tích cà phê tăng nhanh nhờ thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ về giống, vật tư và hạ tầng, gắn với chuyển đổi diện tích đất canh tác kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh tế cao. Cao su duy trì ổn định với diện tích 5.018,46 ha, sản lượng mủ đạt 3.669,32 tấn, tăng 2,46%. Chè có diện tích giảm còn 488,19 ha nhưng sản lượng vẫn tăng 5,87%, đạt 122,05 tấn, nhờ tăng cường thâm canh, nâng cao năng suất; trong đó một phần diện tích chè được chuyển sang trồng cà phê.

Nhóm cây gia vị, dược liệu: Diện tích đạt 2.040,11 ha, tăng 12,86%. Cây sa nhân tiếp tục là cây dược liệu chủ lực, diện tích đạt 2.025,26 ha, tăng 12,78%, sản lượng đạt 68,81 tấn, tăng 6,35%. Cây sâm đạt 6,3 ha, tăng 90,91%, chủ yếu do diện tích trồng mới tại xã Thanh An. Mặc dù diện tích còn nhỏ, cây sâm và các loại dược liệu tiếp tục có tiềm năng phát triển, góp phần đa dạng hóa cây trồng và nâng cao thu nhập cho người dân.

Infographic số 02: Diện tích hiện có một số cây lâu năm 9 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



b) Chăn nuôi

Tháng 9 năm 2026, chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, tổng đàn được duy trì và có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ. Điều

kiện đất đai, địa hình và diện tích rừng thuận lợi phát triển gia súc ăn cỏ, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn chủ yếu quy mô hộ nhỏ lẻ, phân tán, khó kiểm soát dịch bệnh. Chi phí con giống, thức ăn tăng, giao thông và thị trường tiêu thụ còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 9 năm 2026

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1. Gia súc (con)			
Trâu	142.581	142.098	-0,34
Bò	103.582	105.232	1,59
Lợn	303.584	312.302	2,87
2. Gia cầm (1000 con)	**4.979,54**	**5.138,41**	**3,19**
Trong đó: Gà	3.820,88	3.980,11	4,14

Nhìn chung, chăn nuôi 9 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, tổng đàn một số vật nuôi chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Phương thức chăn nuôi có xu hướng chuyển dần từ nhỏ lẻ, phân tán sang nuôi nhốt, nuôi vỗ béo và chăn nuôi tập trung, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm từng bước được quan tâm, mở rộng. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường, nhất là đối với dịch tả lợn Châu Phi và cúm gia cầm. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, do đó cần tiếp tục chủ động giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch phát sinh. Đồng thời, tăng cường hướng dẫn người dân thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh, tiêu độc khử trùng và tiêm phòng đầy đủ. Qua đó, góp phần hạn chế thiệt hại do dịch bệnh, duy trì ổn định đàn vật nuôi và phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, tập trung, hiệu quả và bền vững.

Biểu số 02: Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý III, 9 tháng năm 2026

	Ước tính quý III năm 2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)	
			Quý III/2026	9 tháng/2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)				
Thịt lợn	3.730,45	11.520,25	2,36	3,21
Thịt trâu	736,47	2.353,04	2,40	2,49
Thịt bò	578,01	1.990,59	3,40	4,12
Thịt gia cầm	1.360,82	4.193,52	1,76	2,29
Trứng (nghìn quả)	22.680,12	67.955,20	2,11	2,25

** Tình hình thiệt hại do dịch bệnh[7]:*

Từ ngày 14/8-15/9/2026, trên địa bàn tỉnh không phát sinh các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm A, lở mồm long móng; dịch tả lợn châu Phi và cúm gia cầm H5N1 được kiểm soát. Ghi nhận 10 con bò mắc bệnh viêm da nổi cục, trong đó 03 con chết. Các địa phương tăng cường giám sát, phòng, chống dịch và tiêm phòng vắc xin. Trong kỳ đã tiêm 12.862 liều vắc xin dại, 3.600 liều cúm gia cầm H5N1, 2.153 liều dịch tả lợn cùng các loại vắc xin khác; kiểm soát giết mổ 986 con trâu, bò và 6.079 con lợn, kiểm dịch 456 con lợn xuất tỉnh.

Tính chung 9 tháng, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 34 xã, phường, làm 14.668 con lợn mắc bệnh và tiêu hủy; cúm gia cầm xảy ra tại 05 xã, phường, tiêu hủy 18.064 con; viêm da nổi cục xảy ra tại 04 xã, phường với 109 con trâu, bò mắc bệnh; lở mồm long móng xảy ra rải rác tại 03 xã, làm chết 09 con gia súc. Các địa phương đã chủ động triển khai phòng, chống dịch và hoàn thành tiêm phòng đợt 1; tiêm vắc xin dại 35.276 liều. Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ được tăng cường, không phát hiện trường hợp vi phạm; tuy nhiên, chưa có chốt kiểm dịch cố định nên việc kiểm soát động vật, sản phẩm động vật nhập tỉnh còn hạn chế.

2.2. Lâm nghiệp[8].

Quý III/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 204,11 ha (cùng kỳ năm trước không phát sinh). Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 204,11 ha, tăng 6,41% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc 979,26 ha, tăng 35,38%; diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 3.694,26 ha, tăng 39,88%; số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán 2,24 nghìn cây; uơm giống cây lâm nghiệp 2.040 nghìn cây, tăng 20,21%.

Sản lượng gỗ khai thác quý III/2026 đạt 2.572 m^3, tăng 28,61%; sản lượng củi khai thác đạt 194.783 ster, tăng 2,23%. Tính chung 9 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 6.867 m^3, tăng 9,57%; sản lượng củi khai thác đạt 607.855 ster, tăng 1,89%.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý III/2026 là 15,77 ha do bị chặt, phá. Tính chung 9 tháng, toàn tỉnh có 70,95 ha rừng bị thiệt hại, giảm 23,35% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: diện tích rừng bị chặt, phá là 54,43 ha, giảm 40,73%; diện tích rừng bị cháy là 16,52 ha, tăng cao so với cùng kỳ năm trước).

Tháng 9/2026, toàn tỉnh xảy ra 12 vụ phá rừng trái pháp luật[9] tại 5/45 xã phường trên địa bàn tỉnh, tăng 9 vụ so với cùng kỳ năm trước; gây thiệt hại 4,38 ha rừng.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định, dự ước toàn tỉnh có 2.846,68 ha[10] ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 4,1% so với cùng

---

[7] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp tỉnh Điện Biên.
[8] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm.
[9] Trong đó: Phá rừng làm nương 10 vụ; phá rừng mục đích khác 2 vụ.
[10] Chia theo loại thủy sản bao gồm: Diện tích nuôi cá 2.845,81 ha, diện tích nuôi thủy sản khác (ba ba) 0,65 ha. Chia theo phương thức nuôi: Nuôi thâm canh 124,26 ha và nuôi quảng canh 2.722,20 ha.

kỳ năm trước. Các mô hình nuôi cá lồng bè trên địa bàn tỉnh vẫn được quan tâm và đầu tư, tổng toàn tỉnh có 37.566 m^3, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 576 m^3.

Sản lượng thủy sản tháng 9/2026 ước đạt 467,49 tấn, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 455,74 tấn; tôm đạt 3,07 tấn; thủy sản khác đạt 8,68 tấn. Sản lượng thủy sản quý III ước đạt 1.372,66 tấn, tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.336,59 tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 8,85 tấn, tăng 2,43%; thủy sản khác đạt 27,22 tấn, tăng 3,77%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 4.038,8 tấn, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.930,71 tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 26,39 tấn, tăng 2,43%; thủy sản khác đạt 81,7 tấn, tăng 3,88%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 9/2026 ước đạt 439,25 tấn, tăng 4,74% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 433,79 tấn, tăng 4,75%; tôm đạt 1,13 tấn, tăng 2,73%; thủy sản khác 4,33 tấn, tăng 4,34%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III ước đạt 1.295,15 tấn, tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.278,11 tấn, tăng 4,66%; tôm đạt 3,33 tấn, tăng 3,1%; thủy sản khác đạt 13,71 tấn, tăng 3,79%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 3.806,12 tấn, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.755,62 tấn, tăng 4,18%; tôm đạt 9,85 tấn, tăng 3,47%; thủy sản khác đạt 40,65 tấn, tăng 4,18%.

Sản lượng thuỷ sản khai thác tháng 9/2026 ước đạt 28,24 tấn, tăng 3,18% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 21,95 tấn, tăng 3,25%; tôm đạt 1,94 tấn, tăng 1,57%; thủy sản khác 4,35 tấn, giảm 3,57%. Sản lượng thủy khai thác quý III ước đạt 77,51 tấn, tăng 3,24% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 58,48 tấn, tăng 3,23%; tôm đạt 5,52 tấn, tăng 2,03%; thủy sản khác đạt 13,51 tấn, tăng 3,76%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 232,68 tấn, tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 175,09 tấn, tăng 3,07%; tôm đạt 16,54 tấn, tăng 1,91%; thủy sản khác đạt 41,05 tấn, tăng 3,58%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Chín tăng trưởng khá cao. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9/2026 ước tính tăng 9,94% so với tháng trước và tăng 44,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III/2026, IIP tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2025; 9 tháng năm 2026 tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

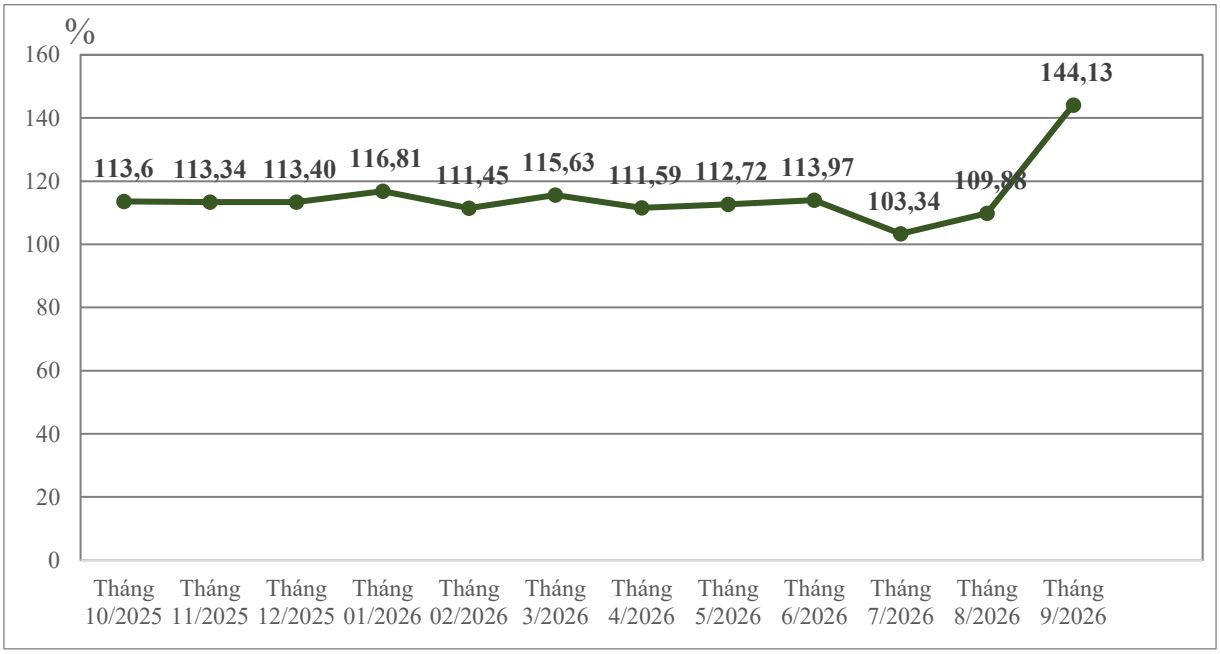
Tháng 9/2026, IIP ước tăng 9,94% so với tháng trước. Trong đó, khai khoáng tăng 33,46%, là ngành có mức tăng cao nhất, chủ yếu do khai thác than cứng và than non tăng 109,84%, khai khoáng khác tăng 29,74%. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,05%, trong đó một số ngành tăng khá như sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 19,13%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 12,93%; sản xuất đồ uống tăng 8,25%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,00%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 0,22%. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,68%;

cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,05% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 9/2026 ước tăng 44,13%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 32,26%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 54,18%; ngành khai khoáng tăng 25,67%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 27,52%.

Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng khá cao như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 108,67%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 50,52%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 40,88%; dệt tăng 26,72%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 25,75%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,86%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 22,16%. Khai thác than cứng và than non tăng 39,35%. Ở chiều ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 2,42% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ số 01: IIP các tháng so với cùng kỳ



Quý III/2026, IIP ước tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,97%, tiếp tục là ngành có mức tăng cao; khai khoáng tăng 21,22%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,29%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,86%.

Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng khá cao như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 54,56%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 40,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,24%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 30,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 26,08%; dệt tăng 24,8%; sản xuất trang phục tăng 23,48%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 22,4%; sản xuất đồ uống tăng 19,26%. Khai thác than cứng và than non tăng 20,11%. Bên cạnh đó, chế biến gỗ và sản

xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 18,47%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 19,31%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 4,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2026, IIP ước tăng 15,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,60%; khai khoáng tăng 11,57%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,85%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,26%.

Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng khá như: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 27,26%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,32%; sản xuất đồ uống tăng 25,31%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,86%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 21,28%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,41%; dệt tăng 21,70%; sản xuất trang phục tăng 19,48%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,96%. Đáng chú ý, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 50,15%. Ở chiều ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 10,63%; khai thác than cứng và than non tăng 5,31%, thấp hơn mức tăng chung của ngành khai khoáng.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá, với IIP tăng 15,70% so với cùng kỳ năm trước; trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng góp quan trọng vào mức tăng chung. Tuy nhiên, mức tăng giữa các ngành còn khác nhau, một số ngành vẫn có chỉ số giảm so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong chín tháng năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: giường bằng gỗ các loại tăng 90,74%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 30,94%; thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 27,23%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 28,00%; mủ cao su sơ chế tăng 50,20%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm × 19cm) tăng 40,91%; nước không uống được tăng 18,44%; điện sản xuất tăng 11,37%; điện thương phẩm tăng 8,82%; nước uống được tăng 3,67%; báo in (quy khổ 13cm × 19cm) tăng 6,76%; xi măng Portland đen tăng 3,49%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có sản lượng tăng thấp hơn như đá xây dựng khác tăng 12,88% và đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu tăng 10,86%; than đá (than cứng) loại khác tăng 5,31%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan giảm 12,75% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá, IIP toàn ngành tăng 15,70% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,60%, tiếp tục đóng góp quan trọng vào mức tăng chung. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giữa các ngành, sản phẩm còn chưa đồng đều; một số ngành vẫn có mức tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ. Kết quả 9 tháng là cơ sở quan trọng để hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong những tháng cuối năm, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2026.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ước tháng 9/2026 tăng 59,29% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng tăng 11,72%, trong khi IIP 9

tháng tăng 20,6%. Tỷ lệ tồn kho tại thời điểm 30/9/2026 giảm 14,61%, trong đó tồn kho xi măng giảm 14,57%, cho thấy nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm được cải thiện. Tuy nhiên, tiêu thụ những tháng cuối năm còn phụ thuộc vào tiến độ xây dựng, nhu cầu thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/9/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 1,94%, cộng dồn 9 tháng tăng 13,96%, tập trung ở khu vực doanh nghiệp nhà nước với mức tăng 30,08% nhờ việc đưa vào vận hành nhà máy cao su Điện Biên góp phần giải quyết nhu cầu việc làm bền vững đối với lực lượng lao động tại địa phương.

4. Tình hình doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng, giải thể

Trong Quý III năm 2026, toàn tỉnh có 62 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 472,261 tỷ đồng, giảm 3 doanh nghiệp so với cùng kỳ; có 30 doanh nghiệp giải thể, 27 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 14 doanh nghiệp hoạt động trở lại.

Trong 9 tháng năm 2026, toàn tỉnh có 259 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 1.891,206 tỷ đồng, tăng 75 doanh nghiệp so với cùng kỳ, đạt 103,6% kế hoạch năm; có 50 doanh nghiệp giải thể, 130 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 60 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Dự báo trong số các doanh nghiệp thành lập mới có khoảng 86 doanh nghiệp thực tế đi vào hoạt động (chiếm 33,2% số doanh nghiệp thành lập mới), sử dụng khoảng 630 lao động, chủ yếu các doanh nghiệp này thuộc lĩnh vực xây dựng nhà, thương mại.

5. Xây dựng

Kết quả hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đạt được nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, triển khai các dự án hạ tầng, giao thông, đô thị, giáo dục và nhà ở xã hội. Tuy nhiên, hoạt động xây dựng vẫn chịu ảnh hưởng của thời tiết và một số khó khăn trong giải phóng mặt bằng, giao đất, chuẩn bị đầu tư.

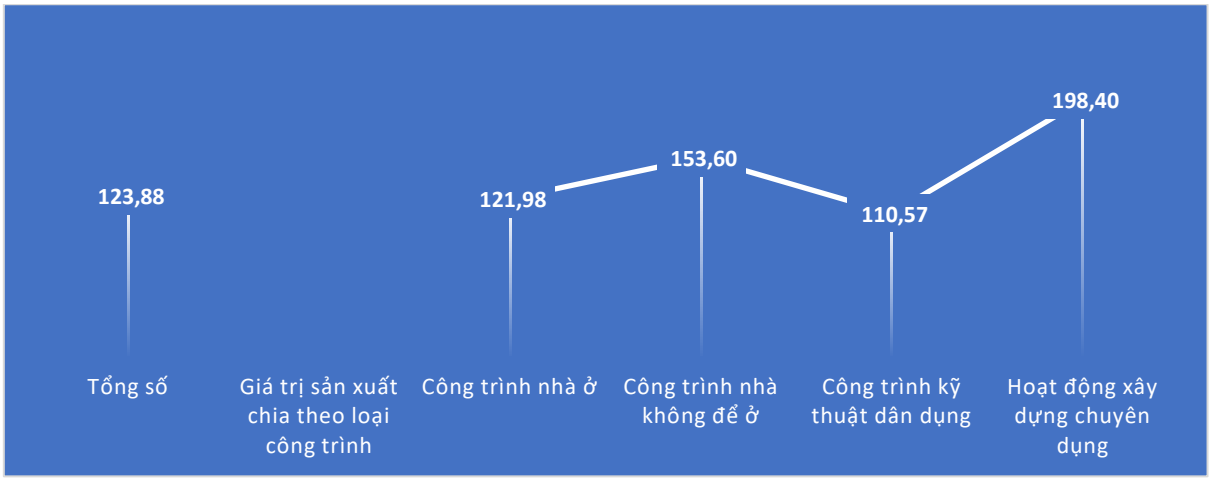
Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành III/2026 đạt 3.770.957 tỷ đồng, tăng 3% so với quý trước và tăng 23,19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 10.062.297 tỷ đồng, tăng 23,88% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo loại hình sở hữu: Doanh nghiệp nhà nước đạt 66.481 tỷ đồng (chiếm 0,66%), tăng 29,87%. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 6.143,78 tỷ đồng (chiếm 61,06%), tăng 29,54%. Các loại hình khác bao gồm xây dựng của các xã, phường; hoạt động của các đội xây dựng cá thể và xây dựng tự làm, tự ở của các hộ gia đình đạt 3.852,04 tỷ đồng (chiếm 38,28%), tăng 14,03%.

Chia theo loại công trình: Công trình nhà ở đạt 3.918.431 tỷ đồng (chiếm 38,94%), tăng 21,98%. Công trình nhà không để ở đạt 2.095.025 tỷ đồng (chiếm 20,82%), tăng 53,6%. Công trình kỹ thuật dân dụng đạt 3.761.026 tỷ đồng (chiếm

37,38%), tăng 10,57%. Hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 287,82 tỷ đồng (chiếm 2,86%), tăng 98,4%.

Biểu đồ số 02: Tốc độ phát triển giá trị sản xuất xây dựng 9 tháng năm 2026 theo giá hiện hành chia theo loại công trình, so với cùng kỳ năm trước



6. Thương mại, dịch vụ, vận tải.

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Chín tăng trưởng cao với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 7,88% so với tháng trước và tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 16,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý II tăng 12,75%, quý III tăng 20,68%.

Biểu số 02: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng số	**3.291,00**	**9.229,69**	**25.837,59**	**25,80**	**20,68**	**16,87**
Bán lẻ hàng hóa	2.435,06	6.836,55	19.078,93	23,10	17,78	15,80
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	310,42	825,39	2.363,55	40,20	34,79	23,75
Du lịch lữ hành	0,81	2,11	5,41	45,14	33,44	40,94
Dịch vụ khác	544,70	1.565,65	4.389,69	30,93	27,31	18,05

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2026 ước tính đạt 3.291 tỷ đồng, tăng 7,88% so với tháng trước, tăng 25,80% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9.229,69 tỷ đồng, tăng 11,03% so với quý trước và tăng 20,68% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 25.837,59 tỷ đồng, tăng 16,87% so với cùng kỳ năm trước.

**** Bán lẻ hàng hoá***

Doanh thu tháng 9/2026 ước đạt 2.435,06 tỷ đồng, tăng 7,59% so với tháng trước, tăng 23,10% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng so với tháng trước cho thấy hoạt động thương mại trên địa bàn tiếp tục duy trì đà tăng, sức mua của người dân được cải thiện; nhu cầu tiêu dùng, đi lại, xây dựng và sử dụng nhiên liệu tăng, cùng với các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tiếp tục được duy trì. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ tăng khá, phản ánh thị trường hàng hóa tiếp tục mở rộng, hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và nhu cầu tiêu dùng của người dân có xu hướng tăng. Nhìn chung, nguồn cung hàng hóa trên địa bàn được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng; các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định.

Xét theo nhóm hàng, so với tháng trước, tất cả các nhóm hàng đều tăng. Trong đó, một số nhóm có mức tăng khá gồm: ô tô con tăng 20,21%; phương tiện đi lại tăng 15,06%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 10,34%; xăng, dầu các loại tăng 8,86%; lương thực, thực phẩm tăng 7,28%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 6,49%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,16%; hàng may mặc tăng 5,30%. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,33%. Mức tăng của nhóm gỗ và vật liệu xây dựng gắn với nhu cầu vật liệu phục vụ các công trình, dự án và hoạt động xây dựng trên địa bàn. Các nhóm xăng, dầu và nhiên liệu khác tăng cùng với nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và hoạt động sản xuất, kinh doanh. Doanh thu phương tiện đi lại và ô tô con tăng, đồng thời kéo theo nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, góp phần làm doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ tăng so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, tất cả các nhóm hàng đều tăng, trong đó tăng cao ở các nhóm: vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 26,32%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 26,56%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 23,79%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 24,41%; xăng, dầu các loại tăng 25,28%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,89%; phương tiện đi lại tăng 21,68%; ô tô con tăng 21,29%. Các nhóm hàng may mặc tăng 13,87%; hàng hóa khác tăng 13,25%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,03%; lương thực, thực phẩm tăng 9,02%.

Trong 9 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 19.078,93 tỷ đồng, tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm có mức tăng khá như vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 26,32%; nhiên liệu khác tăng 26,56%; xăng, dầu các loại tăng 25,28%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 24,41%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 23,79%; phương tiện đi lại tăng 21,68%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng

21,89%. Kết quả trên cho thấy hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, sức mua và nhu cầu tiêu dùng được cải thiện; nhu cầu về vật liệu xây dựng, phương tiện đi lại, nhiên liệu và các dịch vụ liên quan tiếp tục là những yếu tố đóng góp vào tăng trưởng của tổng mức bán lẻ.

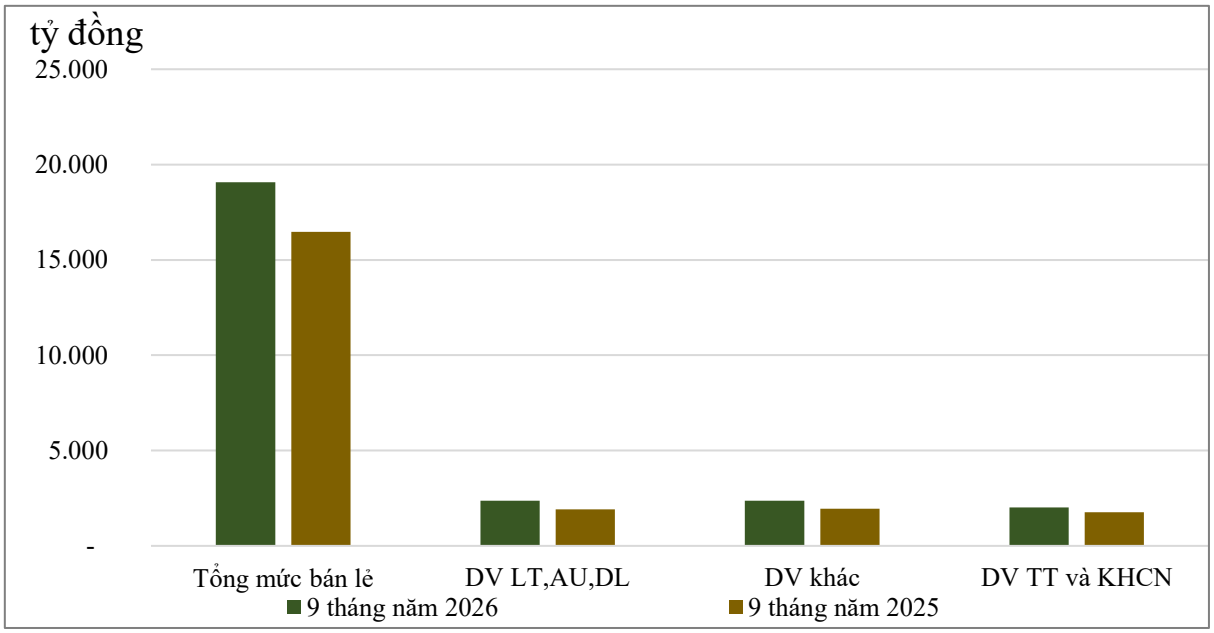
**** Dịch vụ lưu trú và ăn uống***

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 9 năm 2026 ước đạt 310,42 tỷ đồng, tăng 16,25% so với tháng trước và tăng 40,20% so với cùng kỳ năm trước. Quý III, đạt 825,39 tỷ đồng, tăng 4,30% so với quý trước và tăng 34,79% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, đạt 2.363,55 tỷ đồng, tăng 23,75% so cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 256,32 tỷ đồng, tăng 31,91%; dịch vụ ăn uống đạt 2.107,23 tỷ đồng, tăng 22,83%.

**** Dịch vụ khác***

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 9 năm 2026 ước tính đạt 544,70 tỷ đồng, tăng 4,86% so với tháng trước, tăng 30,93% so với cùng kỳ năm trước. Quý III, đạt 1.565,65 tỷ đồng, tăng 7,02% so với quý trước và tăng 27,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, đạt 4.389,69 tỷ đồng, tăng 18,05% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ số 03: Tổng mức bán lẻ và doanh thu các ngành dịch vụ 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



6.2. Hoạt động Vận tải

Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 9 năm 2026 sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong dịp Quốc khánh 02/9 và tỉnh đã tổ chức chuỗi hoạt động văn hóa phong phú, hấp dẫn theo phong tục, tập quán địa phương thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế về tham quan làm tăng cao doanh thu vận tải hành khách… Đồng thời, các hộ sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn diễn ra sôi nổi lưu thông hàng hóa, nông sản theo mùa vụ đặc trưng và các sản phẩm OCOP trên địa bàn vận chuyển giữa các vùng miền làm

cho doanh thu vận tải hàng hóa tăng. So với cùng kỳ năm trước, vận chuyển hành khách tháng 9 tăng 30,33% và luân chuyển tăng 29,95%; vận chuyển hàng hóa tăng 17,17% và luân chuyển tăng 17,15%.

Tính chung 9 tháng, vận chuyển hành khách tăng 29,33% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 31,78%; vận chuyển hàng hóa tăng 16,71%, luân chuyển hàng hóa tăng 16,57%.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 9 năm 2026 đạt 181,25 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước và tăng 19,84% so với cùng kỳ năm trước. Quý III, đạt 538,72 tỷ đồng, tăng 2,90% so quý trước và tăng 20,36% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, đạt 1.556,58 tỷ đồng, tăng 19,19% so cùng kỳ năm trước (bao gồm: Vận tải hành khách đạt 332,93 tỷ đồng, tăng 29,96%; vận tải hàng hóa đạt 1.208,52 tỷ đồng, tăng 16,58%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 12,26 tỷ đồng, tăng 15,59%; Bưu chính chuyển phát ước đạt 2,85 tỷ đồng, tăng 17,38%).

Vận tải hành khách tháng 9 năm 2026 ước đạt 385,58 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 30,33% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 43,53 triệu HK.km, tăng 0,74% so với tháng trước và 29,95% so với cùng kỳ năm trước. Quý III, vận tải hành khách đạt 1.147,74 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 2,73% so quý trước và tăng 30,30% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 129,57 triệu HK.km, tăng 2,55% so quý trước và tăng 29,91% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng, vận tải hành khách ước đạt 3.291,06 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 29,33% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 372,545 triệu HK.km, tăng 31,78%.

Biểu số 03: Vận tải hành khách 9 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**3.291,06**	**372,545**	**29,33**	**31,78**
Đường thủy nội địa	0,18	0,006	9,70	9,70
Đường bộ	3.290,88	372,539	29,33	31,78

Vận tải hàng hóa tháng 9 năm 2026 ước đạt 840,64 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,94% so với tháng trước và tăng 17,17% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 41,796 triệu tấn.km, tăng 0,96% so với tháng trước và tăng 17,15% so với cùng kỳ năm trước. Quý III, vận tải hàng hóa đạt 2.498,79 nghìn tấn, tăng 2,58% so quý trước và tăng 18,03% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 124,18 triệu tấn.km, tăng 2,91% so quý trước và tăng 17,82% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng, vận tải hàng hóa đạt 7.263,07 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,71% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 359,71 triệu tấn.km, tăng 16,57%.

Biểu số 04. Vận tải hàng hoá 9 tháng năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Khối lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**7.263,07**	**359,71**	**16,71**	**16,57**
Đường thủy nội địa	0,24	0,01	9,47	9,47
Đường bộ	7.262,83	355,7	16,71	16,57

6.3. Bưu chính viễn thông

Bưu chính phát triển ổn định, hạ tầng viễn thông phát triển từng bước đáp ứng vai trò là hạ tầng số, hạ tầng kinh tế kỹ thuật quan trọng của Chính phủ số thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số; chất lượng cung cấp dịch vụ viễn thông, internet được nâng cao, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường.

Cuối tháng 9 năm 2026, số thuê bao điện thoại ước (có đến cuối kỳ báo cáo) đạt 545.263 thuê bao, so với năm trước tăng 2,6% (thuê bao cố định đạt 5.422 thuê bao, tăng 9,62%; thuê bao di động đạt 539.841 thuê bao, tăng 2,53%). Số thuê bao internet ước (có đến cuối kỳ báo cáo) đạt 87.491 thuê bao so với cùng kỳ năm trước tăng 5,99%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động ước thực hiện đến 30/9/2026 là 27.429 tỷ đồng, tăng 16,72% (+3.930 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025. Đến 31/12/2026, huy động vốn ước đạt 28.138 tỷ đồng, tăng 13,71% (+3.392 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 30/9/2026, tổng dư nợ ước đạt 22.928 tỷ đồng, tăng 4,37% (+1.232 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025. Đến 31/12/2026, dư nợ ước đạt 23.427 tỷ đồng, tăng 2,21% (+506 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2025.

2. Đầu tư phát triển

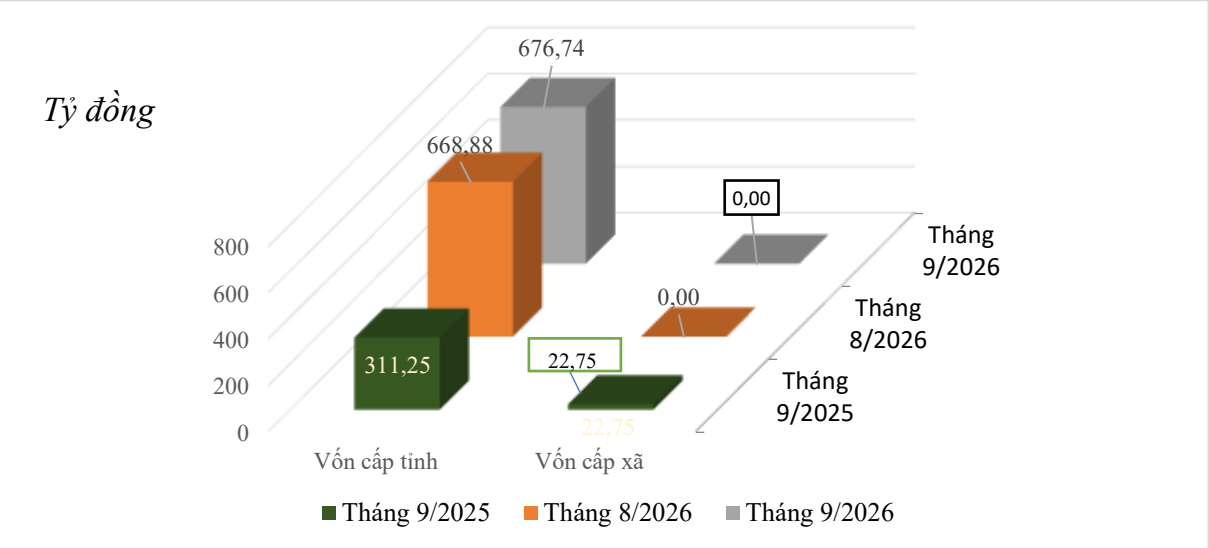
Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 9 tháng năm 2026 tăng trưởng còn thấp, chưa đạt được như kế hoạch đề ra; ước tính đạt 15.520,82 tỷ đồng, tăng 27,41% so với cùng kỳ năm trước, đạt 62,08% kế hoạch (trong đó: Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 65,94% so với cùng kỳ năm trước và đạt 79,79% kế hoạch).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 năm 2026 ước đạt 676,74 tỷ đồng, tăng 1,18% so với tháng trước, tăng 102,61% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 676,74 tỷ đồng (chiếm 100%), tăng 1,18% và tăng 102,61%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã chưa thực hiện do nguồn vốn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2026 chưa được phân bổ.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý III năm 2026 ước đạt 2.009,66 tỷ đồng, tăng 57,24% so với quý trước và tăng 94,79% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.009,66 tỷ đồng, tăng 57,24% và tăng 94,79%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

Tính chung 9 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 4.001,75 tỷ đồng, tăng 65,94% so với cùng kỳ năm trước, đạt 79,79% kế hoạch. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 4.00,75 tỷ đồng, tăng 65,94%, đạt 79,79%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

Biểu đồ số 04: Vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN cấp tỉnh, xã so cùng kỳ.



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 9 năm 2026 ước đạt 2.353,27 tỷ đồng, tăng 1,95% so với tháng trước, tăng 47,48% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 934,56 tỷ đồng, tăng 1,18% và tăng 41,21% (trong đó: vốn Trung ương quản lý đạt 206,64 tỷ đồng, tăng 1,05% và giảm 25,05%; vốn địa phương quản lý đạt 727,92 tỷ đồng, tăng 1,21% và tăng 88,52%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.418,71 tỷ đồng, tăng 2,47% và tăng 51,93%.

Quý III, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 6.931,72 tỷ đồng, tăng 38,62% so với quý trước và tăng 48,28% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 2.770.038,7 tỷ đồng, tăng 38,74% và tăng 41,66%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 610.461,7 tỷ đồng, tăng 3,94% và giảm 21,93%.

Tính chung 9 tháng, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 15.520,82 tỷ đồng, tăng 27,41% so với cùng kỳ năm trước, đạt 62,08% kế hoạch. Bao gồm:

Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 5.919,99 tỷ đồng, tăng 19,12%, đạt 76,01% kế hoạch (vốn Trung ương quản lý đạt 1.525,86 tỷ đồng, giảm 30,41%, đạt 69,93% kế hoạch; vốn địa phương quản lý đạt 4.394,13 tỷ đồng, giảm tăng 58,22%, đạt 78,37% kế hoạch); vốn ngoài Nhà nước đạt 9.600,83 tỷ đồng, tăng 33,12%, đạt 55,78% kế hoạch.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2026 ước giảm 5,74% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 21,06% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Infographic số 03. Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2026



3.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 9 năm 2026 ước đạt 132,61 tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng đạt 1.678,94 tỷ đồng, giảm 5,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Thu nội địa* tháng 9/2026 ước đạt 131,31 tỷ đồng; lũy kế 9 tháng ước đạt 1.648,49 tỷ đồng (chiếm 98,19%), tăng 16,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 182,05 tỷ đồng (chiếm 10,84%), giảm 10,98%; thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 467,34 tỷ đồng (chiếm 27,84%), tăng 32,55%; thu phí, lệ phí đạt 144,35 tỷ đồng (chiếm 8,6%), tăng 14,66%; các khoản thu về nhà đất ước đạt 598,56 tỷ đồng (chiếm 35,65%), tăng 48,42%.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 9/2026 ước đạt 0,32 tỷ đồng; lũy kế 9 tháng ước đạt 14,86 tỷ đồng (chiếm 0,89%), tăng 35,79% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu viện trợ các khoản huy động đóng góp* tháng 9/2026 đạt 0,98 tỷ đồng; lũy kế 9 tháng ước đạt 15,58 tỷ đồng (chiếm 0,93%), giảm 95,68% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 9 năm 2026 ước đạt 3.030,77 tỷ đồng; lũy kế 9 tháng ước đạt 16.942,6 tỷ đồng, tăng 21,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 5.343,46 tỷ đồng (chiếm 31,54%), tăng 64,25%, do đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm; chi thường xuyên đạt 11.556 tỷ đồng (chiếm 68,21%), tăng 7,63%, tăng sau nhiều tháng giảm do có sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của UBND tỉnh, là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý III và cả năm 2026 của một số ngành[11].

4. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ và hoạt động trao đổi thương mại biên giới 9 tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng khá. Hoạt động thông quan hàng hóa qua các cửa khẩu cơ bản ổn định, lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu được duy trì; công tác phối hợp quản lý cửa khẩu, kiểm tra, giám sát hàng hóa tiếp tục được triển khai hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ thực hiện tháng 9 ước đạt 14,33 triệu USD, tăng 40,08% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Trong đó: Xuất khẩu hàng hóa ước đạt 9,42 triệu USD, tăng 18,64%; nhập khẩu hàng hóa ước đạt 4,91 triệu USD tăng hơn 02 lần.

Ước tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ 9 tháng đạt 120,97 triệu USD, tăng 21,77% so với cùng kỳ năm trước, đạt 75,56% kế hoạch năm. Trong đó: Xuất khẩu đạt 76,30 triệu USD, tăng 2,64% và đạt 72,67%; nhập khẩu ước đạt 44,61 triệu USD tăng 78,8%, đạt 81,11% so với kế hoạch.

5. Giá cả

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng, thị trường hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra tương đối sôi động. Trong dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2/9, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi, giải trí và du lịch được tổ chức đa dạng, thu hút đông đảo người dân và du khách, góp phần làm tăng nhu cầu tiêu dùng đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ. Bên cạnh đó, giá một số mặt hàng thực phẩm có xu hướng tăng so với tháng trước; nhu cầu sử dụng điện, nước sinh hoạt tăng; hoạt động xây dựng diễn ra thuận lợi, làm tăng nhu cầu đối với một số loại vật liệu xây dựng. Trong tháng, giá bán lẻ xăng,

[11] Cụ thể các ngành: Ngành O (84) Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc; ngành P (85) Giáo dục và đào tạo; ngành Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

dầu được điều chỉnh tăng, tác động đến chi phí vận chuyển và giá một số hàng hóa, dịch vụ.... Tác động chung làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2026 tăng 0,76% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,05% và so kỳ gốc năm 2024 tăng 6,73%. Bình quân quý III, CPI tăng 2,57 so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, CPI tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,76% của CPI tháng 9 năm 2026 so với tháng trước, có 6 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 4 nhóm hàng hoá có chỉ số giá giảm và 1 nhóm có chỉ số bình ổn.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2026 chịu tác động chủ yếu từ sự tăng giá của nhóm giao thông, nhà ở và vật liệu xây dựng, may mặc, mũ nón và giày dép; trong khi một số nhóm hàng như hàng ăn và dịch vụ ăn uống, thông tin và truyền thông, văn hóa, giải trí và du lịch có mức giảm nhẹ.

So với tháng trước, nhóm giao thông tăng mạnh 4,85%, là nhóm có mức tăng cao nhất, chủ yếu do giá nhiên liệu và các dịch vụ liên quan đến giao thông tăng. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,22%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,18%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và chi phí liên quan đến nhà ở, xây dựng có biến động tăng trong tháng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,31%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,07% và nhóm hàng hóa, dịch vụ khác tăng 0,01%. Nhóm giáo dục và dịch vụ giáo dục cơ bản ổn định so với tháng trước.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm, trong đó nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,63%, hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,11%, văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,12%; nhóm lương thực giảm 0,97%, thực phẩm giảm nhẹ 0,02%, thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,02%. Tuy nhiên, mức giảm của các nhóm này thấp hơn mức tăng của nhóm giao thông và một số nhóm hàng khác, do đó CPI chung tháng 9/2026 tăng 0,76% so với tháng trước.

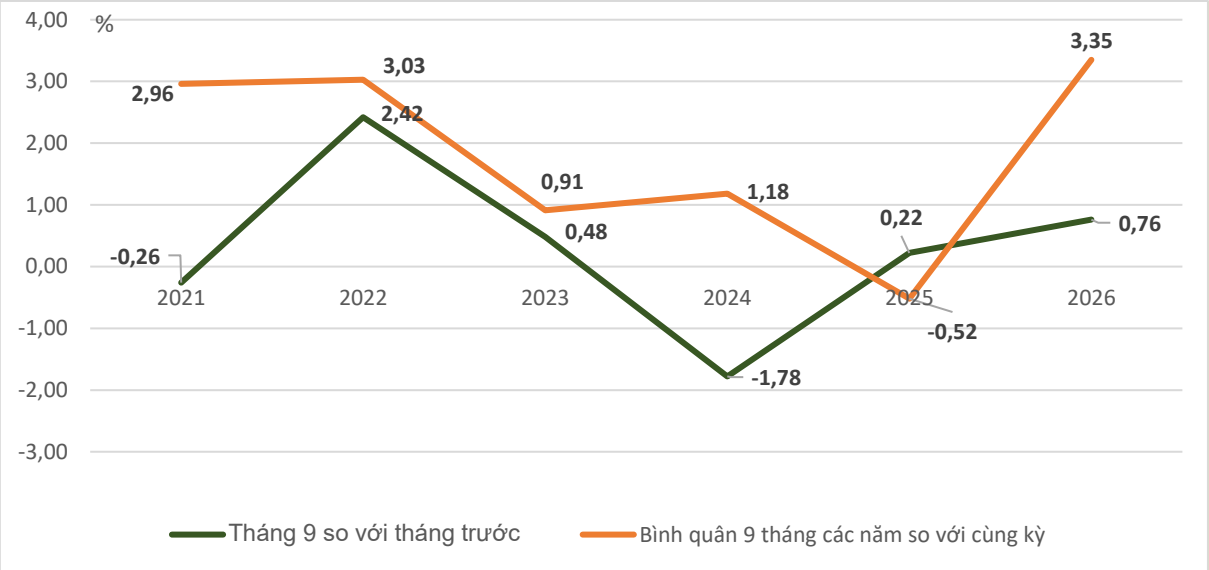
CPI quý III năm 2026 tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng. Trong đó có 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 01/11 nhóm giảm, cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,87% (thực phẩm tăng 0,37%; ăn uống ngoài gia đình tăng 9,96%); đồ uống và thuốc lá tăng 5,97%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,14%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,52%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,71%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,98%; giao thông tăng 7,54%; thông tin và truyền thông tăng 0,01%; giáo dục tăng 12,41%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,89%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,73% so với quý trước.

CPI bình quân 9 tháng năm 2026 tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm có mức tăng tương đối cao gồm dịch vụ giáo dục tăng 16,17%; giáo dục tăng 11,11%; ăn uống ngoài gia đình tăng 7,71%; giao thông tăng 6,44%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,92%. Ngược lại, dịch vụ y tế giảm 0,01%, trong khi một số nhóm khác có mức tăng thấp, cho thấy mặt bằng giá tiêu dùng nhìn chung vẫn được kiểm soát.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trong 9 tháng năm 2026 duy trì xu hướng

tăng, nhưng mức tăng được kiểm soát tương đối ổn định. CPI bình quân 9 tháng tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu chịu tác động từ việc điều chỉnh giá một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, biến động giá nhiên liệu và nhu cầu tiêu dùng trên thị trường. Bên cạnh đó, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động lưu thông hàng hóa ổn định; một số nhóm hàng có mức giá tăng thấp hoặc giảm đã góp phần hạn chế áp lực tăng giá chung. Diễn biến giá tiêu dùng trong 9 tháng nhìn chung ổn định, góp phần bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa và tạo thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn.

Biểu đồ số 05: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9 và 9 tháng các năm 2021-2026



**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 9 tăng 2,60% so với tháng trước, tăng 11,31% so với cùng kỳ năm trước, tăng 85,55% so với kỳ gốc 2024 và quý III năm 2026 tăng 16,43% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ số giá vàng tăng 46,19% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 giảm 0,61% so với tháng trước, giảm 0,97% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,69% so với kỳ gốc 2024 và quý III năm 2026 giảm 0,14% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2026 tăng 0,34% so với quý trước, tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,38% và tăng 3,49%; sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,02% và giảm 0,87%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng, khai thác tăng 0,20% và tăng 4,89%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2026 tăng 0,49% so với quý trước, tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản phẩm khai khoáng giảm 0,10% và giảm 0,38%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,31% và tăng 3,16%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng

1,58% và tăng 1,93%; nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,09% và tăng 0,32%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2026 giảm 1,67% so với quý trước, tăng 5,98% so với cùng kỳ năm trước. Do trong quý Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam đã điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ xăng dầu nhiều lần đã tác động làm chỉ số giá xăng dầu tăng.

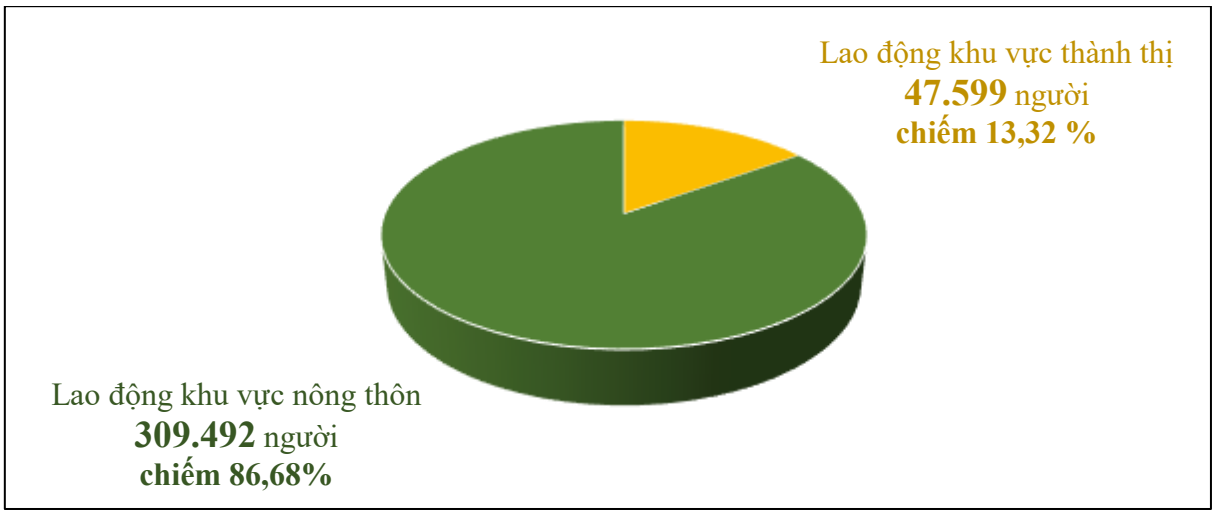
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tình hình lao động, 9 tháng năm 2026 có xu hướng tăng tương đối ổn định. Thị trường lao động có những chuyển biến tích cực, số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng, trong đó Tập đoàn Vingroup đại diện là Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng VinCons tiến hành tuyển dụng lao động với quy mô lớn, góp phần mở rộng cơ hội việc làm và tạo thêm thu nhập cho người lao động.

Với đặc thù là tỉnh miền núi, dân số sinh sống chủ yếu ở khu vực nông thôn với hoạt động sản xuất là nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, nguồn lao động của tỉnh có sự phân biệt rõ rệt giữa 2 khu vực và được tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 9 tháng năm 2026 ước tính là 359.732 người, tăng 2.48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động ở khu vực thành thị có 48.528 người (chiếm 13,49%) và khu vực nông thôn là 311.204 người (chiếm 86,51%).

Biểu đồ 06: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo thành thị, nông thôn



Tỉnh Điện Biên tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh tư vấn, giới thiệu việc làm, khai thác thị trường lao động, kêu gọi đầu tư để phát triển doanh nghiệp trên địa bàn, qua đó, góp phần giải quyết việc làm mới cho người lao động. Dự tính lao động có việc làm trong 9 tháng là 357.051 người, tăng 2,61% so với kỳ trước, trong đó lao động ở khu vực thành thị là 47.559 người (chiếm 13,32%) và nông thôn là 309.492 người (chiếm 86,68%). Chuyển dịch cơ cấu có

xu hưởng giảm tỷ lệ lao động trong các ngành nông, lâm, thủy sản và tăng tỷ lệ lao động ở các ngành xây dựng và dịch vụ.

Có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, nhiều sự lựa chọn cho người lao động, trong 9 tháng năm 2026 có 2.083 lao động quan tâm và có nhu cầu được tư vấn về chính sách việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp, giới thiệu việc làm trong nước, xuất khẩu lao động. Đã kết nối cho 1.776 lao động đến các đơn vị, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để được phỏng vấn vào các vị trí tuyển dụng; có 1.569 lao động nhận được việc làm tại các công ty trong nước, đạt 98% so với kế hoạch năm. Trong 9 tháng năm 2026 có 9.060 lao động được tạo việc làm mới (tăng 9,39% so với cùng kỳ năm trước, đạt 97,42% kế hoạch năm).

Theo báo cáo của Sở Nội vụ, trong 9 tháng có 940 người nộp hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp (quý III có 285 người); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 842 người (quý III có 295 người). Tổng số tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 13.309,23 triệu đồng (quý III là 5.926,26 triệu đồng). Tiếp tục thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết chế độ chính sách, BHTN cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Đời sống dân cư, an sinh xã hội

2.1. Đời sống dân cư

Đời sống các tầng lớp dân cư tỉnh Điện Biên 9 tháng năm 2026 nhìn chung ổn định và có xu hướng khá hơn so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều lễ hội, sự kiện như: Lễ hội Hoa Ban; Lễ hội thành Bản Phủ; Lễ hội Festival tinh hoa Tây Bắc - Điện Biên năm 2026; Festival Dân vũ Quốc tế 2026; Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh Điện Biên năm 2026 với chủ đề "Điện Biên - Điểm đến chiến lược cho đầu tư"; Hội nghị xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất nhập khẩu khu vực miền Bắc; Lễ khởi công Dự án Cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang... Các công trình dự án được khởi công và thi công qua đó góp phần làm tăng doanh thu các ngành, tăng nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân cũng như khách du lịch trên địa bàn tỉnh, đây là điều kiện thuận lợi cho các ngành nghề dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và bền vững về du lịch. Đặc biệt, trong các kỳ nghỉ lễ 30/4 và 01/5, Quốc khánh 02/9 với thời gian nghỉ kéo dài, lượng khách đến các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh tăng, kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ lưu trú, ăn uống, nhà hàng, khách sạn và mua sắm hàng hóa tăng lên. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông, vận chuyển hàng hóa, nông sản và sản phẩm OCOP giữa các vùng, miền trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và có xu hướng tăng đời sống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh ngày càng ổn định.

2.2. Kết quả thực hiện các chính sách với người có công, bảo trợ xã hội

a) Đối với người có công

Nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Đảng, Nhà nước tặng quà cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác.

Sở Nội vụ đã phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các xã, phường rà soát, cấp kinh phí chi tặng quà cho 37.806 người với tổng kinh phí 15.122,4 triệu đồng, mức quà 400.000 đồng/người (nhân dịp tết Nguyên đán đã tặng quà cho 1.415 người là người có công với kinh phí 518,9 triệu đồng).

Sở Nội vụ đã thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công với Cách mạng thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng cho 959 lượt người với tổng kinh phí thực hiện chi trả trong quý là 952,21 triệu đồng.

Trong quý, đã thực hiện chấm dứt chế độ ưu đãi, giải quyết mai táng phí và trợ cấp tuất cho 49 thân nhân của người có công khi người có công với cách mạng từ trần với số tiền 1.025,268 triệu đồng; giải quyết trợ cấp một lần cho 02 người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế với số tiền 10,04 triệu đồng. Thực hiện giải quyết chế độ ưu đãi, giải quyết mai táng phí cho 56 Cựu chiến binh từ trần với số tiền 1.310,4 triệu đồng. Thực hiện mai táng phí 37 Dân công hoả tuyến với số tiền 865,8 triệu đồng; Giải quyết chế độ mai táng phí cho thân nhân của 39 quân nhân hưởng trợ cấp một lần theo QĐ 62 với tổng số tiền 912,6 triệu đồng; Giải quyết chế độ mai táng phí cho thân nhân của 08 Thanh niên xung phong hưởng trợ cấp một lần với số tiền 187,2 triệu đồng. Thực hiện trợ cấp một lần đối với 02 người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg với số tiền 7,4 triệu đồng. Chấm dứt chế độ ưu đãi, giải quyết mai táng phí và trợ cấp cho 12 thân nhân của người có công với số tiền 225,41 triệu đồng. Giải quyết mai táng phí cho 04 thân nhân Cựu chiến binh và 09 người hưởng trợ cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 93,6 triệu đồng. Thực hiện chế độ trợ cấp thờ cúng cho 39 gia đình liệt sĩ với tổng số tiền là 54,6 triệu đồng.

Nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026), 72 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2026), trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tiếp nhận quà từ các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, trao tặng 587 suất quà cho người có công, gia đình chính sách, cựu chiến binh với số tiền 655 triệu đồng.

Nhân dịp kỷ niệm 78 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2026), Sở Nội vụ đã phối hợp với các xã tổ chức tiếp nhận quà của Chủ tịch nước, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, tổ chức thăm hỏi, tặng 3.656 suất quà cho các gia đình chính sách người có công với tổng giá trị là 1.762,53 triệu đồng. Vận động, ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh: Đến ngày 10/8/2026, toàn tỉnh đã tiếp nhận 1.002,694 triệu đồng từ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và Nhân dân. Các xã, phường đã sử dụng nguồn Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" và huy động nguồn xã hội hóa để hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 03 nhà tình nghĩa cho gia đình người có công với cách mạng, với tổng kinh phí 100,354 triệu đồng.

b) Bảo trợ xã hội

Trong 9 tháng, thực hiện hỗ trợ thiếu đói dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 cho 7.779 hộ (tăng 3.411 hộ so với cùng kỳ năm trước) với 36.282 khẩu

(tăng so với cùng kỳ năm trước 18.531 khẩu), số gạo hỗ trợ 544.230kg. Hỗ trợ gạo dịp giáp hạt đầu năm 2026 cho 11.786 hộ với 56.045 nhân khẩu thiếu đói, nhu cầu cần hỗ trợ gạo là 2.280.705 kg.

Toàn tỉnh hiện đang thực hiện trợ cấp cho 37.822 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với số tiền thực hiện trong quý III khoảng 86.590 triệu đồng. Trong 9 tháng, đã phát miễn phí 513.251 thẻ bảo hiểm y tế (tăng so với cùng kỳ năm trước là 48.328 thẻ, nguyên nhân tăng là do tăng chủ yếu đối tượng người kinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn). Trong đó: Trẻ em dưới 6 tuổi 74.155 thẻ, bảo trợ xã hội và cựu chiến binh 7.725 thẻ, người nghèo 112.011 thẻ, cận nghèo 2.129 thẻ, người có công và thân nhân 1.180 thẻ, người cao tuổi 85 thẻ, người tham gia kháng chiến 1.267 thẻ, người đã hiến bộ phận cơ thể 4 thẻ, người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn 296.708 thẻ và người kinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn 17.987 thẻ.

2.3. Công tác giảm nghèo

Kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn toàn tỉnh là 30,83% với tổng số hộ là 44.289 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 17,78% tương ứng 25.541 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 13,05% tương ứng 18.748 hộ.

Trong 9 tháng năm 2026, theo số liệu Ngân hàng chính sách tỉnh Điện Biên đã thực hiện các chương trình cho vay đối với cho vay ưu đãi hộ nghèo (theo NĐ 78/2002); cho vay HSSV (theo QĐ 157/2007); cho vay giải quyết việc làm (theo NĐ 61/2015); cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (theo QĐ 62/2004); cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn (theo QĐ 31/2007) tổng số 13.097 lượt khách hàng vay vốn với tổng doanh số cho vay 936.782 triệu đồng.

3. Giáo dục - Đào tạo[12]

Năm học 2026-2027, thực hiện số 1894/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án sắp xếp tổng thể các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên, toàn ngành giáo dục sau khi sắp xếp có 191 trường học và Trung tâm sau sắp xếp (ngoài ra còn có 17 trung tâm ngoài công lập). Trong đó: 51 trường mầm non (50 trường công lập, 01 trường MN tư thục); 42 trường tiểu học; 40 trường trung học cơ sở; 13 trường tiểu học và trung học cơ sở, 10 trường phổ thông nội trú tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới; 04 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 29 trường trung học phổ thông và 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Đầu năm học 2026-2027 học sinh các cấp học hiện có như sau: GD mầm non 2.366 lớp với 52.010 trẻ; GD tiểu học 2.684 lớp với 70.362 học sinh; GD THCS 1.600 lớp, 58.889 học sinh; GD THPT 578 lớp với 23.295 học sinh; 01 trung tâm GDNN&GDTX với khoảng 61 lớp với 2.562 học viên; 01 trung tâm hỗ trợ phát triển GD hoà nhập 8 lớp với 97 trẻ (số liệu báo cáo nhanh đầu năm học).

[12] Theo báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo gửi ngày 20/9/2026.

Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh ra lớp cơ bản đạt và vượt kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao: trẻ từ 03 tháng đến dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ đạt 48,32%; trẻ 3-5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,82%; trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo đạt 99,95%; trẻ 06 tuổi vào lớp 1 đạt 99,91%; trẻ 6-10 tuổi đi học tiểu học đạt 99,91%; trẻ 11 tuổi vào lớp 6 đạt 98,75%; trẻ 11-14 tuổi học trung học cơ sở đạt 98,39%; trẻ 15 tuổi học trung học phổ thông đạt 77,68%; trẻ 15-18 tuổi học trung học phổ thông và tương đương đạt 78,04%.

Thành lập Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điên Biên đây là dấu mốc quan trọng lần đầu tiên có cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh. Phân hiệu thực hiện tuyển sinh từ năm học 2026 - 2027; tỉnh đã cử 29 học sinh học đại học ngành Giáo dục Tiểu học tại Phân hiệu để tạo nguồn giáo viên tại chỗ.

Khởi công Tổ hợp giáo dục Điện Biên do Tập đoàn FPT đầu tư, thực hiện chủ trương huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục theo Nghị quyết số 71-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có Thông báo số 439-TB/TU ngày 08/4/2026. Đây là tổ hợp giáo dục ngoài công lập đầu tiên của tỉnh đào tạo xuyên suốt các cấp học.

4. Y tế

4.1. Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

Tình hình dịch bệnh: Tính đến ngày 13/9/2026, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 06 ổ dịch sởi với 132 ca mắc, tử vong 0, (tăng 04 ổ dịch và giảm 228 ca mắc so với cùng kỳ). Trong đó: 04 ổ dịch Sởi với 75 ca mắc và nghi mắc ; 01 ổ dịch Quai bị với 29 ca mắc tại điểm trường; 01 ổ dịch Thủy đậu với 28 ca mắc. Các ổ dịch trên đã được điều tra, xác minh, chẩn đoán và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời.

Công tác phòng chống dịch: Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo Kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của UBND tỉnh. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

4.2. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến 31/8/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Luỹ tích toàn tỉnh có 7.891 ca nhiễm HIV, số nhiễm mới trong tháng là 04 ca; Số chuyển AIDS luỹ tích 5.429 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.279 ca, trong đó: tử vong mới trong tháng là 05 ca; số còn sống quản lý được 3.410 ca đạt 94,4% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,50%.

4.3. Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

Công tác truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm được đẩy mạnh, đặc biệt vào các dịp cao điểm như tết Nguyên đán, các lễ hội xuân và sự kiện lớn của tỉnh. Song song với tuyên truyền, hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm được triển khai quyết liệt tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh, ngăn ngừa thực phẩm giả.

Công tác An toàn thực phẩm: Thành lập 112 đoàn kiểm tra về an toàn thực phẩm (Trong đó: Tuyến tỉnh 04 đoàn, tuyến xã, phường 108 đoàn). Thực hiện kiểm tra đối với 2.020 cơ sở. Trong đó: 2.012 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 99,6%); 08 cơ sở không đạt yêu cầu (chiếm 0,4%). Hình thức xử lý: Phạt tiền 08 cơ sở với số tiền 11.732.000 đồng.

Công tác kiểm tra, giám sát: Đã thực hiện giám sát đối với 1.205 cơ sở thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Trong đó, 1.199 cơ sở thực phẩm đạt yêu cầu (chiếm 99,5%); 06 cơ sở không đạt yêu cầu (chiếm 0,5%). Hình thức xử lý: Nhắc nhở, tuyên truyền các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

Thực hiện việc kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP hoặc ký cam kết bảo đảm ATTP thuộc ngành Y tế quản lý trên địa bàn toàn tỉnh là 2.155/2.250 cơ sở (chiếm 95,8%).

Tính đến 12/9/2026, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 05 ca mắc, 0 ca tử vong. Nguyên nhân do ngộ độc nấm độc. 100% các vụ ngộ độc được xác minh, điều tra kịp thời.

5. Hoạt động văn hóa, thông tin, Thể dục thể thao và du lịch

5.1. Sự kiện đặc biệt

Trong 9 tháng năm 2026, tỉnh Điện Biên đã tổ chức thành công các chương trình nghệ thuật, mừng các sự kiện quan trọng như: Chương trình nghệ thuật mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Bính Ngọ 2026 với chủ đề "Điện Biên - Sắc xuân rạng ngời"; Chương trình nghệ thuật Khai mạc Lễ hội Hoa Ban 2026; Festival dân vũ năm với chủ đề "Kết nối văn hóa - Lan tỏa hòa bình - Vươn tầm hội nhập"; nổi bật là Liên hoan Ẩm thực "27 phong vị ẩm thực Điện Biên" lần đầu tiên được tổ chức với sự tham gia thẩm định, đánh giá và trình diễn của Hiệp hội Dạy nghề và Việc làm Đầu bếp Việt Nam cùng 20 cơ sở, nhà hàng, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2026); 72 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2026); 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2026) đảm bảo an ninh, an toàn.

5.2. Hoạt động quản lý Nhà nước và văn hóa, văn nghệ

Công tác tuyên truyền: Công tác tuyên truyền, cổ động các hoạt động, sự kiện của tỉnh, của đất nước được thực hiện tập trung ở khu vực trung tâm các phường, xã bằng nhiều hình thức phong phú: Thực hiện căng treo 4.952 biển hiệu, pa nô, cụm cổ động tuyên truyền, tranh tuyên truyền; thực hiện 75 buổi tuyên truyền cổ động mặt đường; sáng tác 08 tranh mẫu; xuất bản 04 số văn hóa, thể thao, du lịch gửi cơ sở tuyên truyền. Đội tuyên truyền lưu động thực hiện 13 buổi tuyên truyền tại cơ sở…

Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng: Tổ chức 528 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ cho 81,84 nghìn lượt người xem, đạt 74,40% kế hoạch và Thực hiện lồng tiếng 03 bộ phim bằng 02 thứ tiếng dân tộc Thái, Mông.

Hoạt động nghệ thuật quần chúng: Phong trào nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, gắn với các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị, văn hóa quan trọng của đất nước và của tỉnh. Trong 9 tháng, đã tổ chức 64 hoạt động văn hóa, văn nghệ; toàn tỉnh hiện có 1.250 đội văn nghệ quần chúng, tăng 10 đội so với cùng kỳ, tổ chức 2.865 buổi biểu diễn với 348 nghìn lượt người xem, đạt 76% kế hoạch.

Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp: Hoạt động nghệ thuật biểu diễn từng bước được củng cố và nâng cao năng lực phục vụ. Trong 9 tháng, tổ chức dàn dựng, tập luyện 06 chương trình nghệ thuật, vượt 20% kế hoạch; tổ chức biểu diễn 96 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đạt 74% kế hoạch, phục vụ hơn 199 nghìn lượt người xem, đạt 83% kế hoạch năm. Nhiều chương trình nghệ thuật có quy mô lớn, chất lượng cao, để lại ấn tượng sâu sắc.

Hoạt động hệ thống Thư viện: Trong 9 tháng, hệ thống thư viện nhập bổ sung 12.761 bản sách nâng số sách có đến cuối kỳ báo cáo là 202.432 bản; số hóa 14.375 trang tư liệu địa chỉ; thực hiện cấp và đổi 5.537 thẻ cho bạn đọc.

Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa: Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, triển khai; công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa được triển khai đúng quy định, gắn với phát huy giá trị di tích phục vụ phát triển du lịch và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ. Bảo tàng sưu tầm được 387 hiện vật, nâng tổng số hiện vật có trong bảo tàng và các điểm di tích là 20.755 hiện vật. Trong 9 tháng, hai bảo tàng và Ban Quản lý Di tích duy trì mở cửa nhà trưng bày và các điểm di tích, dự ước phục vụ 392.998 lượt khách (có 5.531 lượt khách nước ngoài).

5.3. Hoạt động thể dục thể thao

Trong 9 tháng, toàn tỉnh tổ chức được 191 giải thi đấu, trong đó cấp toàn quốc 03 giải; cấp tỉnh 16 giải; cấp ngành 27 giải; cấp xã 83 giải; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang và các tổ chức khác tổ chức 62 giải.

Phong trào TDTT cho người dân: Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh; Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" tiếp tục nhận được sự tham gia hưởng ứng của Nhân dân. Toàn tỉnh có tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 35,9% trên tổng số dân toàn tỉnh; tỷ lệ hộ gia đình thể thao đạt 24,9% trên tổng số hộ gia đình toàn tỉnh; có 475 Câu lạc bộ TDTT cơ sở; 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa.

Thể thao thành tích cao: Trong 9 tháng sở Văn hóa, thể thao và du lịch đã thành lập 18 đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tập huấn và thi đấu các giải thể thao khu vực toàn quốc kết quả đạt 77 huy chương các loại (trong đó 30 HCV; 23 HCB; 24 HCĐ); có 02 VĐV kiện tướng quốc gia; 12 VĐV cấp I quốc

gia, đặc biệt Đoàn Điện Biên đạt Cờ nhất toàn đoàn tại giải vô địch Bắn nỏ, Bắn ná năm 2026 tại tỉnh Gia Lai.

5.4. Lĩnh vực du lịch

Trong 9 tháng năm 2026, ngành du lịch tiếp tục là điểm sáng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch tiếp tục được triển khai đồng bộ, đa dạng về hình thức, nội dung, gắn với các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao lớn của tỉnh. Các hoạt động tham quan, du lịch diễn ra an toàn, cơ sở lưu trú và dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu của du khách địa phương và khách du lịch quốc tế.

Tính chung 9 tháng, lượng khách du lịch đạt 1.272,0 nghìn lượt, tăng 1,18% so với cùng kỳ, đạt 79,50% kế hoạch (trong đó: Khách quốc tế đạt 9,6 nghìn lượt, đạt 63,95% kế hoạch). Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 2.307 tỷ đồng, tăng 1,18% so cùng kỳ năm trước, đạt 80,1% kế hoạch.

6. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[13]

6.1. Tai nạn giao thông

Từ 15/7/2026 đến 14/8/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông làm chết 03 người, bị thương 04 người[14]. Nguyên nhân do người điều khiển không chú ý quan sát, đi sai làn đường, phần đường.

Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/8/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy 64 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 27 người chết, 54 người bị thương. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn tăng 8,47%; số người chết tăng 28,57%, số người bị thương giảm 3,57%. Nguyên nhân do vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, người đi bộ sang đường sai quy định, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường; vi phạm về nồng độ cồn.

6.2. Cháy nổ

Từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/8/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, giảm 62,50% so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, ước thiệt hại về tài sản khoảng 459,6 triệu đồng, giảm 83,06%. Nguyên nhân cháy là do sơ xuất trong quá trình sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

6.3. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 9/2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện 13 vụ vi phạm môi trường và xử lý 14 vụ với tổng số tiền phạt 38,25 triệu đồng, giảm 48% so với tháng trước và giảm 27,78% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, đã phát hiện 388 vụ vi phạm môi trường và xử lý 401 vụ với tổng số tiền phạt là 1.865,05 triệu đồng, giảm 5,93% so với năm trước. Các vụ vi phạm môi trường thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, khoáng sản và ô nhiễm môi trường.

7. Tình hình thiệt hại do thiên tai và hỗ trợ thiên tai[15].

---

[13].Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

[14]. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 100%; số người bị thương tăng 33,33%.

[15]. Theo số liệu của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

Trong tháng 9/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai khiến 01 người bị chết, 16,6 ha lúa và 0,09 ha rau màu bị hư hỏng; 85 con gia cầm bị chết và cuốn trôi; Tổng giá trị thiệt hại ước tính 4.858 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng, do ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc, sét trên địa bàn tỉnh xảy ra 25 đợt thiên tai làm 05 người chết, 07 người bị thương; 294 con gia súc, gia cầm bị chết và cuốn trôi; 866,766 ha lúa và 188,65 ha rau màu bị hư hỏng; 10 ngôi nhà bị hư hỏng; 59 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 84.952 triệu đồng.

**** Hỗ trợ thiệt hại thiên tai:*** Ngay sau các đợt thiên tai, tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã thực hiện hỗ trợ khắc phục thiên tai từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn dự phòng ngân sách xã với tổng kinh phí 2.918,4 triệu đồng.

Khái quát lại, 9 tháng năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng kinh tế vượt kịch bản đề ra. Tuy nhiên, trong 3 tháng cuối năm, tình hình vẫn còn những khó khăn, thách thức; thời tiết, thiên tai diễn biến phức tạp, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, tiến độ thực hiện một số dự án, công trình trọng điểm còn chậm, khả năng hấp thụ và giải ngân nguồn lực ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu. Trong bối cảnh đó, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, bám sát kịch bản tăng trưởng; thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện các chỉ tiêu theo tháng, quý, ngành, lĩnh vực và địa phương, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm đối với các chỉ tiêu còn chậm để có giải pháp phù hợp, khai thác tối đa dư địa tăng trưởng trong những tháng cuối năm.

Trong đó, cần ưu tiên đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch; tập trung nguồn lực cho các dự án, công trình trọng điểm, dự án có khả năng hoàn thành và phát huy hiệu quả trong năm 2026; tăng cường kiểm đếm tiến độ, kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án không có khả năng giải ngân sang các dự án có khả năng hấp thụ vốn tốt hơn. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm như cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang (giai đoạn 1), Chương trình "Bừng sáng Điện Biên", các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án ODA, các dự án thủy điện, Trạm biến áp 220 kV Điện Biên và đường dây 220 kV Điện Biên - Sơn La.

Tiếp tục phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và phát triển sản phẩm OCOP; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, tăng cường quản lý, bảo vệ rừng và chủ động ứng phó với thiên tai. Đối với thương mại, dịch vụ và du lịch, cần bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu, tăng cường xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh mở rộng thị trường; đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, gắn các sự kiện văn hóa, thể thao với quảng bá, kích cầu và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đối với công nghiệp và thu hút đầu tư, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân; đôn đốc các dự án đầu tư đã được chấp thuận, rà soát,

phân loại các dự án chậm tiến độ, không có khả năng triển khai để tham mưu xử lý, tránh lãng phí nguồn lực. Đồng thời, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu gắn với nguồn nguyên liệu và lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh các dự án năng lượng, hoàn thiện hạ tầng khu, cụm công nghiệp và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, tăng cường theo dõi, phân tích và dự báo tình hình kinh tế, thị trường, sản xuất, kinh doanh, đầu tư và xuất nhập khẩu; thường xuyên cập nhật kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhất là các chỉ tiêu còn thấp so với tiến độ kế hoạch; tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương, kịp thời tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Qua đó, tập trung khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng, sử dụng tốt các nguồn lực, tạo chuyển biến rõ hơn trong những tháng cuối năm, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Trên đây là một số nét chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2026./.

Nơi nhận:
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Ban Biên tập Trang TTĐT Thống kê tỉnh[16];
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

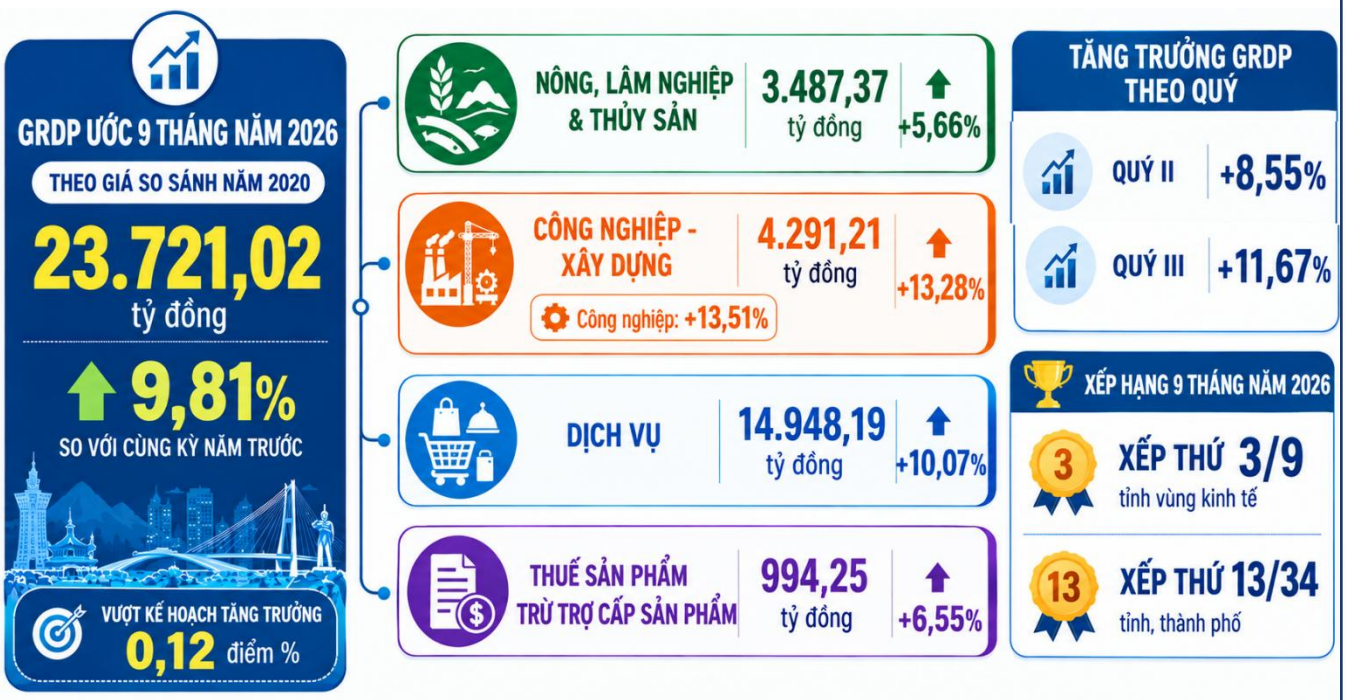
Nguyễn Xuân Thọ

[16] Địa chỉ Trang Thông tin điện tử Thống kê tỉnh Điện Biên: https://thongkedienbien.nso.gov.vn

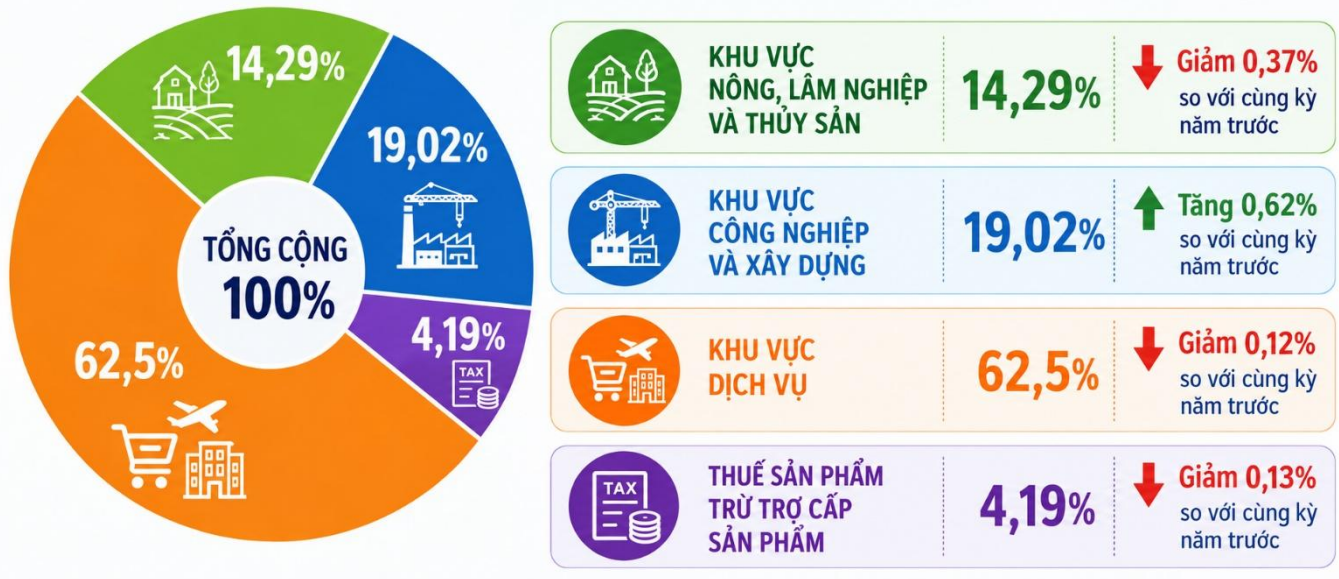
INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 9 & 9 THÁNG NĂM 2026

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng năm 2026

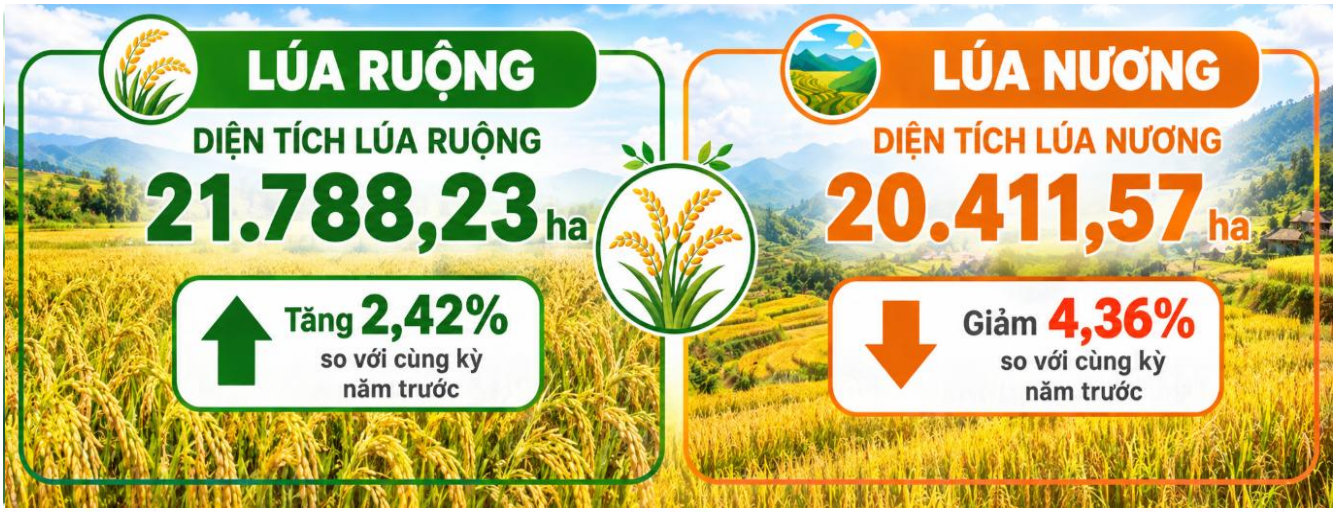


Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2026



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

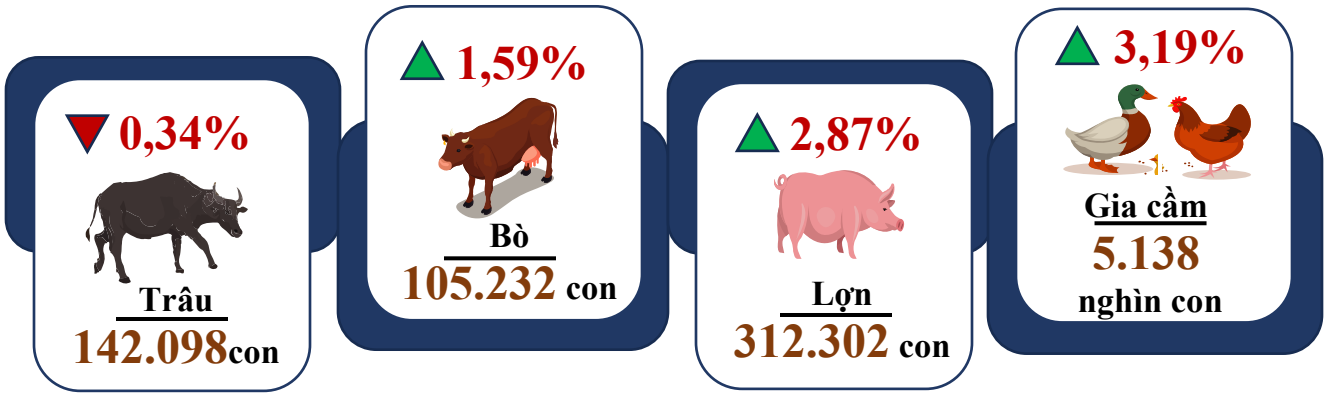
Diện tích lúa mùa tính đến ngày 20/9/2026



Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác vụ mùa đến 20/9/2026



Số lượng gia súc, gia cầm tháng 9 năm 2026



Thủy sản 9 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



▲ 4,11%

4.038,80 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng **3.806,12 tấn** ▲ 4,17%

Khai thác **232,68 tấn** ▲ 3,07%

Lâm nghiệp 9 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



▲ 9,57%

6.857 m^3

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 40,73%

54,43 ha

Diện tích rừng bị phá



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng năm 2026



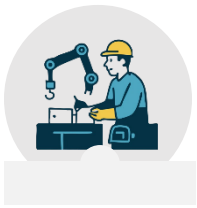
▲ 15,70%

Toàn ngành công nghiệp



▲ 11,57%

Khai khoáng



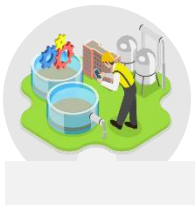
▲ 20,60%

Chế biến, chế tạo



▲ 11,26%

Sản xuất & phân phối điện



▲ 11,85%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 9 tháng năm 2026

Tăng 5,31%



Than đá loại khác

Tăng 90,74%



Giường bằng gỗ

Tăng 18,44%



Nước không uống được

Tăng 50,20%



Mủ cao su sơ chế

Tăng 11,37%



Điện sản xuất

Tăng 12,88%



Đá xây dựng khác

Tăng 3,49%



Xi măng Portland đen

Giảm 12,75%



SX đồ kim hoàn

VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 9 tháng năm 2026

Tổng số: 15.520,82 tỷ đồng

▲ **27,41%**



Khu vực Nhà nước

5.919,99 tỷ đồng

▲ **19,12%**

Khu vực ngoài Nhà nước

9.600,83 tỷ đồng

▲ **33,12%**

THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng thu chi ngân sách 9 tháng năm 2026



1.678,94 tỷ đồng

▼ **5,74%**

Thu ngân sách Nhà nước

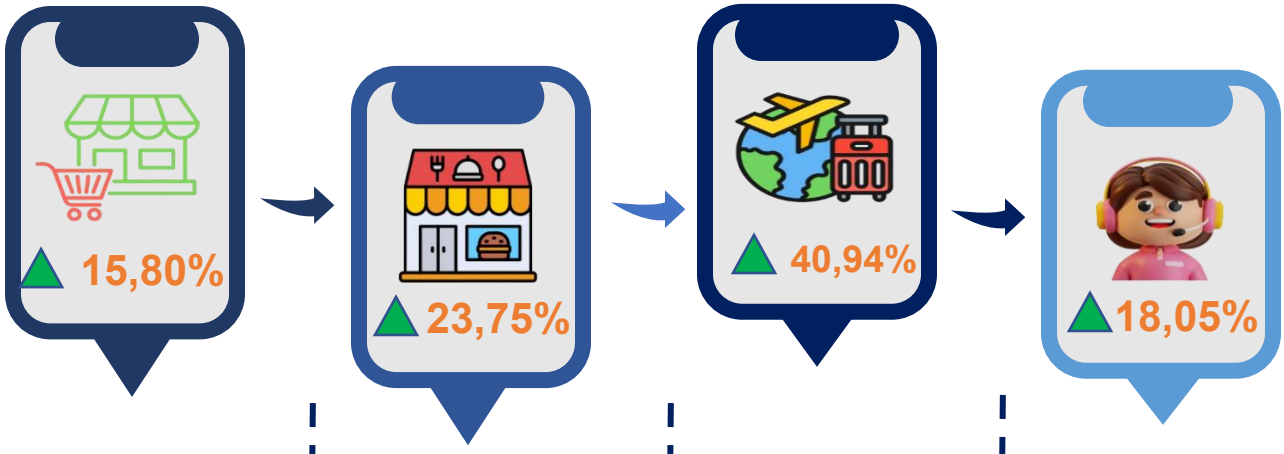
16.942,6 tỷ đồng

▲ **21,06%**

Chi ngân sách Nhà nước

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2026



19.078,93 tỷ đồng
Bán lẻ hàng hóa

2.363,55 tỷ đồng
Lưu trú, ăn uống

5,41 tỷ đồng
Du lịch lữ hành

4.389,69 tỷ đồng
Dịch vụ khác

Vận tải hành khách và hàng hóa 9 tháng năm 2026



Vận chuyển
3.291,06 nghìn HK ▲ **29,33%**

Luân chuyển
372,54 triệu lượt HK.km ▲ **31,78%**

Vận tải hành khách



Vận chuyển
7.263,07 nghìn tấn ▲ **16,71%**

Luân chuyển
359,71 triệu tấn.km ▲ **16,57%**

Vận tải hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 9 năm 2026

C

106,73%

Tháng 9/2026 so với kỳ gốc năm 2024

103,05%

Tháng 9/2026 so với 9/2025

P

103,35%

Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

I

101,70%

Tháng 9/2026 so với tháng 12/2025

100,76%

Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



102,60% Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026

111,31% Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước

146,19% Bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



99,39% Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026

99,03% Tháng 9/2026 so với cùng kỳ năm trước

101,32% Bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/8/2026)



Số vụ tai nạn
55 vụ
▼15,71%



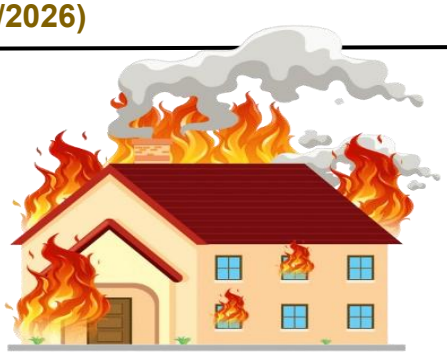
Số người bị thương
47 người
▼25,33%



Số người chết
25 người
▼12,50%

Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/8/2026)

Số vụ: **06** vụ
▼37,5%



0 người bị thương

0 người chết

Thiệt hại về tải sản khoảng **459,6 Triệu đồng** **▼83,06%**

Vi phạm môi trường 9 tháng năm 2026





388 vụ
Số vụ đã phát hiện

401 vụ
Số vụ đã xử lý

$
Tổng số tiền phạt
1.865 triệu đồng

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**28.656.707,09**	**100,0**	**23.721.020,03**	**109,81**
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	4.095.706,69	14,29	3.487.366,64	105,66
+ Công nghiệp và xây dựng	5.450.437,35	19,02	4.291.209,27	113,28
Trong đó: Công nghiệp	2.320.038,20	8,10	1.882.921,82	113,51
+ Dịch vụ	17.909.392,53	62,50	14.948.189,58	110,07
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.201.170,52	4,19	994.254,54	106,55

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Giá cơ bản)

	Sơ bộ Quý III năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 so với (%)
			Sơ bộ Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	**8.527.967,76**	**10.081.266,87**	**118,21**
Chia ra:			
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	812.164,78	991.262,15	122,05
+ Công nghiệp và xây dựng	1.880.802,34	2.255.712,13	119,93
Trong đó: Công nghiệp	*920.813,74*	*1.078.189,39*	117,09
+ Dịch vụ	5.444.214,67	6.394.103,70	117,45
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	390.785,97	440.188,89	112,64
		Cơ cấu (%)	
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	9,52	9,83	0,31
+ Công nghiệp và xây dựng	22,06	22,38	0,32
Trong đó: Công nghiệp	*10,80*	*10,69*	*-0,11*
+ Dịch vụ	63,84	63,42	-0,42
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,58	4,37	-0,21

3. Tổng sản phẩm trên địa bản theo giá so sánh năm 2020 phân theo khu vực kinh tế (giá cơ bản)

	Sơ bộ Quý III năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 so với SB Quý III năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	**7.397.287,31**	**8.260.331,84**	**111,67**	**11,67**
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	738.812,22	798.340,19	108,06	0,81
+ Công nghiệp và xây dựng	1.528.993,91	1.757.764,19	114,96	3,09
Trong đó: Công nghiệp	*741.551,21*	*853.768,22*	*115,13*	*1,52*
+ Dịch vụ	4.790.295,83	5.343.334,63	111,54	7,48
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	339.185,35	360.892,83	106,40	0,29

4. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (Giá cơ bản)

	Sơ bộ 9 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với (%)
			Sơ bộ 9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	**24.717.280,43**	**28.656.707,09**	**115,94**
Chia ra:			
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	3.622.822,72	4.095.706,69	113,05
+ Công nghiệp và xây dựng	4.547.334,82	5.450.437,35	119,86
Trong đó: Công nghiệp	*2.011.173,58*	2.320.038,20	115,36
+ Dịch vụ	15.479.407,05	17.909.392,53	115,70
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.067.715,84	1.201.170,52	112,50
		Cơ cấu (%)	
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	14,66	14,29	-0,37
+ Công nghiệp và xây dựng	18,40	19,02	0,62
Trong đó: Công nghiệp	*8,14*	8,10	-0,04
+ Dịch vụ	62,62	62,50	-0,12
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,32	4,19	-0,13

5. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2020 phân theo khu vực kinh tế (Giá cơ bản)

	Sơ bộ 9 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với SB 9 tháng năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	**21.602.670,19**	**23.721.020,03**	**109,81**	**9,81**
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	3.300.497,78	3.487.366,64	105,66	0,87
+ Công nghiệp và xây dựng	3.788.068,58	4.291.209,27	113,28	2,33
Trong đó: Công nghiệp	*1.658.812,28*	*1.882.921,82*	*113,51*	*1,04*
+ Dịch vụ	13.580.967,58	14.948.189,58	110,07	6,33
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	933.136,25	994.254,54	106,55	0,28

6. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)			
Lúa mùa	**42.617,48**	**42.199,80**	**99,02**
Lúa ruộng	21.274,41	21.788,23	102,42
Lúa nương	21.343,07	20.411,57	95,64
Các loại cây khác vụ mùa	**4.335,37**	**5.880,48**	**135,64**
Ngô	1.130,16	3.001,91	265,62
Khoai lang	95,00	2,90	3,05
Đậu tương	301,34	222,30	73,77
Lạc	447,77	247,15	55,20
Rau các loại	2.050,68	2.097,68	102,29
Đậu các loại	310,42	308,54	99,39
2. Chăn nuôi (tháng 9)			
Trâu (Con)	142.581	142.098	99,66
Bò (Con)	103.582	105.232	101,59
Lợn (Con)	303.584	312.302	102,87
Gia cầm (Nghìn con)	4.979,54	5.138,41	103,19

7. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)							
Thịt lợn	3.879,22	7.789,80	3.730,45	11.520,25	103,62	102,36	103,21
Thịt trâu	780,50	1.616,57	736,47	2.353,04	102,53	102,40	102,49
Thịt bò	700,68	1.412,58	578,01	1.990,59	104,42	103,40	104,12
Thịt gia cầm	1.425,27	2.832,70	1.360,82	4.193,52	102,55	101,76	102,29
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng (Nghìn quả)	22.080,36	45.275,08	22.680,12	67.955,20	102,33	102,11	102,25
Sữa (Tấn)							
….							

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)			204,11	204,11			
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	2.093	4.295	2.572	6.867	100,64	128,61	109,57
Sản lượng củi khai thác (ster)	211.727	413.072	194.783	607.855	101,73	102,23	101,89
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	43,61	67	15,77	70,95	72,40	2.575,76	76,65
Cháy rừng (Ha)	16,52	16,52		16,52	2.300,38		2.300,38
Chặt, phá rừng (Ha)	27,09	50,05	15,77	54,43	54,86	2.575,76	59,27

9. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 9 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha		204,1		106,41
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	1.487	6.867	218,47	109,57
Sản lượng củi khai thác	Ste	65.652	607.855	103,91	101,89
Số vụ cháy rừng	Vụ		15		750,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha		16,52		2.294,44
Số vụ phá rừng	Vụ	12	269	400,00	96,07
Diện tích rừng bị phá	Ha	4,38	54,43	1.042,86	59,27
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha	2.734,49	2.846,68		104,10
Tổng sản lượng	Tấn	467,49	4.038,80	104,64	104,11
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	439,25	3.806,12	104,74	104,17
Sản lượng khai thác	Tấn	28,24	232,68	103,18	103,07

10. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng đầu năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thuỷ sản	**1.336,82**	**2.666,14**	**1.372,66**	**4.038,80**	**103,88**	**104,57**	**104,11**
Cá	1.300,95	2.594,12	1.336,59	3.930,71	103,88	104,60	104,13
Tôm	8,72	17,54	8,85	26,39	102,51	102,43	102,49
Thủy sản khác	27,15	54,48	27,22	81,70	103,93	103,77	103,88
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**1.259,80**	**2.510,97**	**1.295,15**	**3.806,12**	**103,93**	**104,65**	**104,17**
Cá	1.243,07	2.477,51	1.278,11	3.755,62	103,93	104,66	104,18
Tôm	3,26	6,52	3,33	9,85	103,66	103,10	103,47
Thủy sản khác	13,47	26,94	13,71	40,65	104,38	103,79	104,18
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**77,02**	**155,17**	**77,51**	**232,68**	**102,99**	**103,24**	**103,07**
Cá	57,88	116,61	58,48	175,09	102,99	103,23	103,07
Tôm	5,46	11,02	5,52	16,54	101,85	102,03	101,91
Thủy sản khác	13,68	27,54	13,51	41,05	103,49	103,76	103,58

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**109,88**	**109,94**	**144,13**	**115,70**
Khai khoáng	**122,04**	**133,46**	**125,67**	**111,57**
Khai thác than cứng và than non	104,18	209,84	139,35	105,31
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	123,06	129,74	124,70	112,16
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**130,46**	**105,05**	**132,26**	**120,60**
Sản xuất chế biến thực phẩm	124,92	101,76	122,16	121,28
Sản xuất đồ uống	117,88	108,25	122,47	125,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	125,62	112,17	126,72	121,70
Sản xuất trang phục	121,46	108,46	127,62	119,48
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122,77	100,22	120,47	110,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	126,19	105,95	125,75	121,41
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	173,71	119,13	208,67	150,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,59	108,00	150,52	113,96
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	138,17	108,10	123,86	121,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	146,38	105,14	140,88	126,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	96,32	102,37	97,58	89,37
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,46	112,93	120,60	127,26

	Thực hiện tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**99,79**	**111,68**	**154,18**	**111,26**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**114,94**	**111,05**	**127,52**	**111,85**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,65	108,20	109,71	107,18
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,98	112,36	137,38	114,28
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Đơn vị tính: %

	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**112,90**	**117,70**
Khai khoáng	**105,37**	**121,22**
Khai thác than cứng và than non	91,76	120,11
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
Khai thác quặng kim loại		
Khai khoáng khác	106,88	121,30
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**117,53**	**126,97**
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,69	122,40
Sản xuất đồ uống	126,03	119,26
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
Dệt	122,47	124,80
Sản xuất trang phục	114,64	123,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	0,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	105,42	118,47
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		
In, sao chép bản ghi các loại	123,55	126,08
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	210,73	154,56
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,30	131,24
Sản xuất kim loại		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,61	130,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		
Sản xuất thiết bị điện		
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		
Sản xuất xe có động cơ		
Sản xuất phương tiện vận tải khác		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,18	140,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,91	95,30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	128,34	119,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**106,95**	**112,86**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**109,27**	**116,29**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,94	104,44
Thoát nước và xử lý nước thải		
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,47	122,60
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	605	1.270	9.607	139,35	105,31
Đá xây dựng khác	M3	79.347	104.219	693.230	124,79	112,88
Nước tinh khiết	1000 lít	17,60	17,20	152,32	102,38	101,72
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	18,30	19,00	245,70	116,42	106,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	75,78	81,64	549,66	196,59	140,91
Mủ cao su sơ chế	Tấn	629,42	750,00	3.868,69	208,98	150,20
Xi măng Portland đen	Tấn	27.503,83	30.540,00	230.781,00	156,66	103,49
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.929,11	14.349,01	76.291,75	183,04	130,94
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	63,78	63,66	598,04	122,00	127,23
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	7.870	9.347	71.089	126,96	128,00
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	114	118	807	375,00	190,74
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	88	92	675	165,52	124,82
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	257	238	2.181	111,32	110,86
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	800,67	808,12	7.944,39	89,86	87,25
Điện sản xuất	Triệu KWh	195,26	218,43	840,69	155,23	111,37
Điện thương phẩm	Triệu KWh	34,56	35,73	288,79	116,65	108,82
Nước uống được	1000 m3	524,80	569,00	4789,33	107,40	103,67
Nước không uống được	1000 m3	674,91	725,92	6379,83	117,08	118,44
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4937,14	5547,48	42750,23	137,38	114,28

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tên sản phẩm					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	3.616,29	3.010,19	91,76	120,11
Đá xây dựng khác	M3	242.273,92	253.734,24	106,90	121,13
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	93,36	64,10	106,86	108,70
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	179,89	227,54	142,18	178,82
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	0,00	0,00	0,00	0,00
Mủ cao su sơ chế	Tấn	1.073,69	2.105,33	211,07	154,66
Xi măng Portland đen	Tấn	75.609,16	74.385,60	90,85	117,93
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	21.124,74	34.100,20	119,31	168,01
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	213,81	193,90	138,76	132,87
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	24.214,04	25.057,10	126,28	138,23
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	258,70	333,18	146,67	425,00
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	216,75	264,71	117,71	158,62
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	721,54	743,04	110,49	118,16
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	2662,2	2420,7	88,00	89,57
Điện sản xuất	Triệu KWh	163,1	601,3	107,22	112,79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	96,5	100,2	103,46	116,44
Nước uống được	1000 m3	1628,4	1580,8	103,26	102,46
Nước không uống được	1000 m3	2105,8	2055,6	119,18	110,55
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14057,8	15103,8	110,47	122,60

15. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn ước 9 tháng năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Chỉ số phát triển so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**10.062.297**	**100,00**	**7.742.042**	**113,51**
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	66.481	0,66		
Ngoài Nhà nước	6.143.781	61,06		
Khu vực đầu tư nước ngoài				
Loại hình khác:	3.852.035	38,28		
Xã, phường, thị trấn	21.439	0,21		
Hộ dân cư	3.830.596	38,07		
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	3.918.431	38,94	3.003.152	111,46
Công trình nhà không để ở	2.095.025	20,82	1.603.918	139,85
Công trình kỹ thuật dân dụng	3.761.026	37,38	2.885.550	101,39
Công trình xây dựng chuyên dụng	287.816	2,86	249.423	187,43

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**668.877**	**676.738**	**4.001.745**	**202,61**	**165,94**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**668.877**	**676.738**	**4.001.745**	**217,43**	**174,28**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	166.254	167.247	1.149.130	240,09	186,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*24.574*	*25.213*	*145.686*	485,33	367,80
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	469.172	475.536	2.679.912	204,89	166,72
Vốn nước ngoài (ODA)	22.300	22.681	92.913	458,57	264,16
Xổ số kiến thiết	6.064	6.097	33.397	218,61	182,27
Vốn khác	5.087	5.177	46.393	293,81	242,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	**1.278.095**	**2.009.657**	**151,22**	**194,79**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**1.278.095**	**2.009.657**	**156,35**	**208,95**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	420.962	518.039	166,95	231,03
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	43.451	71.580	320,96	444,18
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	806.690	1.390.380	149,41	195,91
Vốn nước ngoài (ODA)	25.962	66.951	219,48	474,02
Xổ số kiến thiết	8.817	18.967	132,39	222,46
Vốn khác	15.664	15.320	226,52	294,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				
Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

18. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 9/2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.308.240**	**2.353.265**	**15.520.820**	**147,48**	**127,41**
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**923.673**	**934.560**	**5.919.989**	**141,21**	**119,12**
1. Vốn trung ương quản lý	**204.490**	**206.644**	**1.525.861**	**74,95**	**69,59**
a. Vốn ngân sách nhà nước	123.571	124.004	980.924	64,54	59,38
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển		89	167	6,09	10,39
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)		89	167	6,09	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	37.917	38.558	209.948	146,25	210,41
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	42.389	43.332	330.152	78,63	76,09
e. Vốn khác	613	661	4.670	102,80	85,53
2. Vốn địa phương quản lý	**719.183**	**727.916**	**4.394.128**	**188,52**	**158,22**
a. Vốn ngân sách nhà nước	668.877	676.738	4.001.745	202,61	165,94
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	806	834	5.023	661,90	652,34
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	4.892	4.914	19.795	349,88	218,19
e. Vốn khác	44.608	45.430	367.565	89,80	103,31
II. Vốn ngoài nhà nước	**1.384.567**	**1.418.706**	**9.600.831**	**151,93**	**133,12**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	**661.803**	**689.652**	**3.617.937**	**258,25**	**192,04**
- Vốn tự có	362.544	377.255	1.890.973	255,68	167,32
- Vốn khác	299.259	312.397	1.726.964	261,41	229,11
2. Vốn đầu tư của dân cư	**722.764**	**729.053**	**5.982.893**	**109,34**	**112,29**
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI					
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI					

19. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	9 tháng đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	**5.000.451**	**6.931.717**	**15.520.820**	**118,62**	**148,28**	**127,41**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.637.459	2.379.289	4.982.669	117,54	149,34	122,62
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	78	89	167	53,93	6,09	10,39
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	82.548	116.175	214.971	244,06	210,26	213,80
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	148.102	140.006	349.947	103,09	84,33	79,00
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.003.914	4.161.679	9.600.831	119,02	153,04	133,12
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	128.349	134.480	372.235	106,33	96,44	103,05

20. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9/2026	9 tháng năm 2026
Tổng số	**3.050.485,55**	**3.290.999,50**	**25.837.586,44**	**125,80**	**116,87**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.263.337,08	2.435.057,28	19.078.931,76	123,10	115,80
Doanh thu dịch vụ lưu trú	29.568,09	35.318,00	256.323,92	133,24	131,91
Doanh thu dịch vụ ăn uống	237.470,78	275.105,81	2.107.230,78	141,14	122,83
Doanh thu du lịch lữ hành	671,44	813,91	5.408,42	145,14	140,94
Doanh thu dịch vụ khác	519.438,16	544.704,50	4.389.691,55	130,93	118,05

21. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Tổng số	**Triệu đồng**	**8.313.014,37**	**9.229.691,23**	**112,75**	**120,68**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	6.057.001,68	6.836.547,46	111,54	117,78
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng	83.120,27	92.089,24	126,84	132,22
Doanh thu dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	708.231,87	733.298,39	117,84	135,12
Doanh thu du lịch lữ hành	Triệu đồng	1.732,27	2.105,83	114,49	133,44
Doanh thu dịch vụ khác	Triệu đồng	1.462.928,28	1.565.650,31	114,77	127,31

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9/2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.263.337,08**	**2.435.057,28**	**19.078.931,76**	**123,10**	**115,80**
Lương thực, thực phẩm	788.200,97	845.611,38	6.843.565,98	112,76	109,02
Hàng may mặc	129.369,42	136.222,31	1.118.504,55	114,66	113,87
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	217.602,88	224.537,20	1.905.292,87	114,64	109,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37.274,55	39.694,94	312.436,78	129,17	126,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	352.050,65	373.746,62	2.843.869,64	138,03	124,41
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	21.126,59	25.395,35	170.168,94	140,69	121,29
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	99.971,67	115.029,74	809.682,98	133,69	121,68
Xăng, dầu các loại	322.664,49	351.260,84	2.645.270,83	139,32	125,28
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	22.396,04	24.712,07	183.401,31	141,53	126,56
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.161,53	9.311,81	80.500,34	125,17	121,89
Hàng hóa khác	87.641,93	91.971,57	773.965,50	112,15	113,25
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	175.876,36	197.563,45	1.392.272,04	132,74	123,79

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	**6.057.001,68**	**6.836.547,46**	**111,54**	**117,78**
Lương thực, thực phẩm	2.132.571,86	2.388.875,65	103,05	109,22
Hàng may mặc	354.400,39	387.688,11	109,98	113,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	622.283,29	653.198,71	106,90	111,60
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	102.896,64	111.275,77	127,68	127,26
Gỗ và vật liệu xây dựng	899.976,78	1.060.207,22	117,61	132,81
Ô tô các loại	53.095,27	64.444,06	118,45	118,18
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	256.856,83	301.881,54	120,82	116,73
Xăng, dầu các loại	855.520,46	979.429,60	122,14	131,98
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	58.765,63	68.306,80	122,33	133,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	26.743,57	27.427,31	121,28	122,96
Hàng hóa khác	248.330,04	264.770,56	111,08	111,01
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	445.560,92	529.042,13	124,00	121,03

24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9/2026	9 tháng năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**267.038,87**	**310.423,81**	**2.363.554,71**	**140,20**	**123,75**
Dịch vụ lưu trú	29.568	35.318	256.324	133,24	131,91
Dịch vụ ăn uống	237.471	275.106	2.107.231	141,14	122,83
Du lịch lữ hành	**671,44**	**813,91**	**5.408,42**	**145,14**	**140,94**
Dịch vụ khác	**519.438,16**	**544.704,50**	**4.389.691,55**	**130,93**	**118,05**

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**791.352,14**	**825.387,63**	**118,72**	**134,79**
Dịch vụ lưu trú	83.120,27	92.089,24	126,84	132,22
Dịch vụ ăn uống	708.231,87	733.298,39	117,84	135,12
Du lịch lữ hành	1.732,27	2.105,83	114,49	133,44
Dịch vụ khác	1.462.928,28	1.565.650,31	114,77	127,31

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**179.600,36**	**181.246,69**	**1.556.558,66**	**119,84**	**119,19**
Vận tải hành khách	**38.771,22**	**39.077,33**	**332.932,52**	**130,23**	**129,96**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7,21	7,25	62,72	114,87	109,70
Đường bộ	38.764,01	39.070,08	332.869,80	130,23	129,96
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**139.080,65**	**140.416,28**	**1.208.518,24**	**117,15**	**116,58**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,88	6,91	60,23	112,62	109,47
Đường bộ	139.073,77	140.409,37	1.208.458,01	117,15	116,58
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1.417,86**	**1.420,56**	**12.255,50**	**128,07**	**115,59**
Bưu chính chuyển phát	**330,63**	**332,52**	**2.852,40**	**123,01**	**117,38**

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
TỔNG SỐ	**523.557,85**	**538.721,79**	**120,56**	**120,36**
Vận tải hành khách	**113.111,78**	**116.291,52**	**131,33**	**130,20**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	21,07	21,62	107,18	114,66
Đường bộ	113.090,71	116.269,90	131,33	130,20
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	**405.319,53**	**417.187,65**	**117,93**	**117,83**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	20,23	20,63	112,03	112,81
Đường bộ	405.299,30	417.167,02	117,93	117,83
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**4.154,09**	**4.250,97**	**114,98**	**125,61**
Bưu chính chuyển phát	**972,45**	**991,65**	**120,15**	**122,30**

28. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 năm 2026

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**382,612**	**385,580**	**3.291,058**	**130,33**	**129,33**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,020	0,020	0,175	114,87	109,70
Đường bộ	382,591	385,560	3.290,883	130,33	129,33
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**43.208,646**	**43.527,727**	**372.544,843**	**129,95**	**131,78**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,703	0,707	6,119	114,87	109,70
Đường bộ	43.207,943	43.527,020	372.538,724	129,95	131,78
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**832,851**	**840,640**	**7.263,069**	**117,17**	**116,71**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,027	0,028	0,240	112,62	109,47
Đường bộ	832,824	840,613	7.262,828	117,17	116,71
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**41.397,996**	**41.795,609**	**359.707,520**	**117,15**	**116,57**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,825	0,829	7,226	112,62	109,47
Đường bộ	41.397,170	41.794,780	359.700,294	117,15	116,57
Hàng không					

29. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.117,26**	**1.147,74**	**130,44**	**130,30**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,06	0,06	107,17	114,66
Đường bộ	1.117,21	1.147,68	130,45	130,30
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**126.353,53**	**129.570,98**	**133,93**	**129,91**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	2,06	2,11	107,18	114,66
Đường bộ	126.351,47	129.568,88	133,93	129,91
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**2.435,99**	**2.498,79**	**118,65**	**118,03**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,08	0,08	112,03	112,81
Đường bộ	2.435,91	2.498,71	118,65	118,03
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**120.663,80**	**124.180,19**	**117,90**	**117,82**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	2,43	2,47	112,03	112,81
Đường bộ	120.661,38	124.177,71	117,90	117,82
Hàng không				

30. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2026

	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**106,73**	**103,05**	**101,70**	**100,76**	**102,57**	**103,35**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,94	100,50	98,18	99,89	100,87	102,97
Lương thực	96,02	91,62	89,47	99,03	92,70	98,13
Thực phẩm	103,82	100,13	97,80	99,98	100,37	102,75
Ăn uống ngoài gia đình	110,85	109,49	107,16	100,07	109,96	107,71
Đồ uống và thuốc lá	111,48	105,66	104,77	100,06	105,97	105,92
May mặc, mũ nón và giày dép	109,02	104,72	102,49	101,22	103,14	103,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,85	101,95	101,43	101,18	101,52	101,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,79	104,64	102,64	100,31	104,71	104,70
Thuốc và dịch vụ y tế	105,79	100,90	100,60	99,98	100,98	100,90
Dịch vụ y tế	104,94	99,99	100,00	100,00	99,99	99,99
Giao thông	108,03	112,09	112,69	104,85	107,54	106,44
Thông tin và truyền thông	102,20	99,43	99,02	99,37	100,01	100,17
Giáo dục	121,81	112,21	112,05	100,00	112,41	111,11
Dịch vụ giáo dục	131,25	118,47	118,46	100,00	118,47	116,17
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,74	98,92	98,91	99,88	99,11	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,92	103,28	102,06	100,01	103,12	102,73
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	**185,55**	**111,31**	**94,40**	**102,60**	**116,43**	**146,19**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	**105,69**	**99,03**	**99,27**	**99,39**	**99,86**	**101,32**

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tháng 9 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**361.832**	**132.606**	**1.678.936**	**94,26**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**358.399**	**131.312**	**1.648.489**	**116,96**	**98,19**	**79,13**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	42.957	2.324	182.053	83,02	10,84	12,31
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	169		1.525	79,14	0,09	0,11
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	55.420	25.232	467.337	132,55	27,84	19,80
Thuế thu nhập cá nhân	5.078	860	80.428	101,17	4,79	4,46
Thuế bảo vệ môi trường			49.339	58,24	2,94	4,76
Thu phí, lệ phí	11.626	11.032	144.351	114,66	8,60	7,07
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*8.523*	*7.903*	*115.909*	*121,15*	*6,90*	*5,37*
Các khoản thu về nhà, đất	233.763	87.517	598.562	148,42	35,65	22,64
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.308	891	29.626	104,93	1,76	1,59
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.112	593	38.556	85,33	2,30	2,54
Thu khác ngân sách	2.962	2.744	55.465	82,89	3,30	3,76
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4	119	848	57,88	0,05	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước			399	104,18	0,02	0,02
II. Thu về dầu thô						
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	**73**	**317**	**14.864**	**135,79**	**0,89**	**0,61**
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	**3.360**	**977**	**15.583**	**4,32**	**0,93**	**20,26**

32. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tháng 9 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.772.294**	**3.030.766**	**16.942.600**	**121,06**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**552.512**	**575.314**	**5.343.456**	**164,25**	**31,54**	**23,25**
II. Chi trả nợ lãi	**2.296**		**5.062**	**169,02**	**0,03**	**0,02**
III. Chi thường xuyên	**1.217.486**	**2.455.452**	**11.556.001**	**107,63**	**68,21**	**76,72**
Chi quốc phòng	43.407	48.813	305.824	123,68	1,81	1,77
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	142.016	173.584	1.124.848	105,96	6,64	7,59
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	571.554	808.853	4.765.357	123,83	28,13	27,50
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	53.929	102.687	999.580	111,11	5,90	6,43
Chi khoa học, công nghệ	9.973	24.451	92.203	727,89	0,54	0,09
Chi văn hóa, thông tin	11.245	30.943	152.203	106,96	0,90	1,02
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.876	9.221	44.073	110,45	0,26	0,29
Chi thể dục, thể thao	1.079	7.764	28.697	155,15	0,17	0,13
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.006	25.148	91.813	143,77	0,54	0,46
Chi sự nghiệp kinh tế	84.832	272.386	1.060.388	85,89	6,26	8,82
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	245.941	851.608	2.448.581	97,45	14,45	17,96
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	42.528	99.812	441.334	70,87	2,60	4,45
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	100	182	1.100	3,38	0,006	0,23
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác			**38.081**	**2.004,26**	**0,22**	**0,01**

33. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 9 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	64	44,44	200,00	108,47
Đường bộ	4	64	44,44	200,00	108,47
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	3	27	150,00		128,57
Đường bộ	3	27	150,00		128,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	54	57,14	133,33	96,43
Đường bộ	4	54	57,14	133,33	96,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			37,50
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		459,6			16,94
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	13	388	52,00	72,22	112,14
Số vụ đã xử lý (Vụ)	14	401	41,18	63,64	107,51
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	38,25	1.865,05	83,52	9,45	94,07
Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)		19.565			200,77
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)		92.327			210,47

34. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	16	18
Đường bộ	30	16	18
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người chết (Người)	13	8	6
Đường bộ	13	8	6
Đường sắt			
Đường thủy			
Số người bị thương (Người)	23	13	18
Đường bộ	23	13	18
Đường sắt			
Đường thủy			
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	1
Số người chết (Người)			
Số người bị thương (Người)			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	95,00	340	25
Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	95	218	75
Số vụ đã xử lý (Vụ)	87	237	77
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	448,30	1.090	327
Thiếu đói trong dân (+; -)			
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	19.565		
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	92.327		

35. Lao động

	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước 9 tháng đầu năm 2026	Ước 9 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
			TH 9 tháng đầu năm 2026	Kế hoạch năm 2026
Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm	**8.282**	**9.060**	**109,39**	**98,48**
	351.022	**359.732**	**102,48**	**98,74**
Nam	178.530	183.391	102,72	536,80
Nữ	172.492	176.341	102,23	53,41
Thành thị	45.703	48.528	106,18	
Nông thôn	305.319	311.204	101,93	
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	**347.971**	**357.051**	**102,61**	**98,30**
Nam	177.090	182.024	102,79	99,23
Nữ	170.881	175.027	102,43	97,35
Thành thị	44.757	47.559	106,26	
Nông thôn	303.214	309.492	102,07	
Kinh tế nhà nước	25.604	26.361	102,96	
Kinh tế ngoài nhà nước	322.367	330.690	102,58	
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				